

| <i>Điều kiện</i>                                                                  | <i>Hành trình đến</i>                | <i>Thương gia linh hoạt</i>                                                                                                                                                                                                                                           | <i>Thương gia tiêu chuẩn</i>                                                                                                                                                           | <i>Phổ thông đặc biệt linh hoạt</i>         | <i>Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn</i> | <i>Phổ thông linh hoạt</i> | <i>Phổ thông tiêu chuẩn</i> | <i>Phổ thông tiết kiệm</i> | <i>Phổ thông siêu tiết kiệm</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------------|
|                                                                                   |                                      | J-/C-                                                                                                                                                                                                                                                                 | D-/I-                                                                                                                                                                                  | W-                                          | Z-/U-                                | Y-/B-/M-                   | S-/H-/K-/L-/Q-              | N-/R-/T-/E-                | A-/P-/G-                        |
| Thay đổi                                                                          | <b>- Điều chỉnh Phụ lục 1 BI, QR</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |                                             |                                      |                            |                             |                            |                                 |
| 00. Áp dụng                                                                       |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |                                             |                                      |                            |                             |                            |                                 |
| 00.01. Phạm vi áp dụng                                                            | Tất cả                               | Áp dụng cho giá công bố có hành trình từ Việt Nam và giá bán theo biểu giá/giá Adhoc triển khai tại thị trường Việt Nam; giá bán trên website của Vietnam Airlines và các đại lý trực tuyến tại Việt Nam có hành trình từ Việt Nam đến Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc.     |                                                                                                                                                                                        |                                             |                                      |                            |                             |                            |                                 |
| 00.02. Mức giá                                                                    |                                      | Trừ trường hợp được chỉ rõ, giá áp dụng cho hành trình 1 chiều không được phép gấp đôi để tạo thành giá cho hành trình khứ hồi                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                        |                                             |                                      |                            |                             |                            |                                 |
| 00.03. Nhóm điểm đến                                                              |                                      | <b><u>Châu Âu bao gồm:</u></b> DE, GB, RU, FR, BE, CH, PL, IT, ES, AT, NO, SE, BG, CZ, PT, LU, TR, UA, FI, IE, DK, RO, HU, RS, GR, NL, XU, HR, LT, EE, BY, SI, MD, AM, AZ, LV;<br><b><u>Châu Mỹ bao gồm:</u></b> US, CA, CU, MX;<br><b><u>Châu Úc gồm:</u></b> AU, NZ |                                                                                                                                                                                        |                                             |                                      |                            |                             |                            |                                 |
| 00.04. Hạng đặt chỗ                                                               |                                      | Hạng đặt chỗ là ký tự đầu tiên trong dãy ký tự chỉ Loại giá áp dụng trên các chặng bay của VN trừ trường hợp trong biểu giá có quy định khác.                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                        |                                             |                                      |                            |                             |                            |                                 |
| Quy định về Hạng đặt chỗ trên VN áp dụng cho chặng bay nội địa nối chuyển quốc tế |                                      | Áp dụng theo hạng đặt chỗ trên chặng chính.<br><br>Trong trường hợp chuyến bay không khai thác khoang dịch vụ Thương gia, đặt hạng W/Z/U/Y. Hành lý áp dụng theo hành trình quốc tế.                                                                                  | Áp dụng theo hạng đặt chỗ trên chặng chính.<br><br>Trong trường hợp chuyến bay không khai thác khoang dịch vụ Phổ thông đặc biệt, đặt hạng Y. Hành lý áp dụng theo hành trình quốc tế. | Áp dụng theo hạng đặt chỗ trên chặng chính. |                                      |                            |                             |                            |                                 |

[illegible]

| Điều kiện                                                                                              | Hành trình đến | Thương gia linh hoạt                                                                                                                                                                                 | Thương gia tiêu chuẩn           | Phổ thông đặc biệt linh hoạt | Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn  | Phổ thông linh hoạt | Phổ thông tiêu chuẩn | Phổ thông tiết kiệm | Phổ thông siêu tiết kiệm |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                                        |                | J-/C-                                                                                                                                                                                                | D-/I-                           | W-                           | Z-/U-                          | Y-/B-/M-            | S-/H-/K-/L-/Q-       | N-/R-/T-/E-         | A-/P-/G-                 |
| 05.01. Giá lao động/Thuyền viên                                                                        | Tất cả         | Chỗ phải được xác nhận cho cả hành trình trước khi xuất vé. Không được phép xuất vé mở.                                                                                                              |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |
| 05.02. Giá du lịch, khách đoàn                                                                         | Tất cả         | Áp dụng theo quy định của khách đoàn về đặt chỗ và xuất vé                                                                                                                                           |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |
| 05.03. Giá khách lẻ và các đối tượng khác: Chỗ phải được xác nhận cho cả hành trình trước khi xuất vé. |                |                                                                                                                                                                                                      |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |
| a. Điều kiện giá mua trước: giá AP-VN<br>Vé phải xuất tối thiểu ... ngày trước ngày khởi hành          | Khác           | OP-/AP-: 3 ngày; OP1-/ AP1-: 7 ngày; OP2-/AP2:14 ngày; OP3-/ AP3-:21 ngày; OP4-/ AP4: 30 ngày; OP5-/ AP5-:45 ngày; OP6-/ AP6: 60 ngày, OP7-/ AP7: 90 ngày; OP8-/ AP8: 120 ngày; OP9-/ AP9: 180 ngày. |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |
| b. Điều kiện đối với giá mua ngay (giá -PX-/ -OPX-)                                                    | Tất cả         | Vé phải xuất trong vòng 24h sau khi đặt chỗ.                                                                                                                                                         |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |
| 06. Thời hạn dừng tối thiểu                                                                            |                |                                                                                                                                                                                                      |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |
| 06.01. Giá du lịch, khách đoàn                                                                         | RU             | 03 ngày                                                                                                                                                                                              |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |
|                                                                                                        | Khác           | 04 ngày                                                                                                                                                                                              |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |
| 06.02. Giá lao động                                                                                    | Tất cả         | Không áp dụng                                                                                                                                                                                        |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |
| 06.03. Giá khách lẻ & giá khác                                                                         | FR             | Không áp dụng                                                                                                                                                                                        | D-: Không áp dụng<br>I-: 3 ngày | Không áp dụng                | Z-: Không áp dụng<br>U: 3 ngày | Không áp dụng       |                      |                     |                          |
|                                                                                                        | Tất cả         | Không áp dụng                                                                                                                                                                                        |                                 |                              |                                |                     | 1 ngày               |                     |                          |
| 07. Thời hạn dừng tối đa                                                                               |                |                                                                                                                                                                                                      |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |
| 07.01. Giá du lịch, khách đoàn                                                                         | Tất cả         | 14 ngày.                                                                                                                                                                                             |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |
| 07.03. Giá lao động                                                                                    | Tất cả         | 01 năm                                                                                                                                                                                               |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |
| 07.04. Giá khách lẻ & giá khác                                                                         | -VN9-/ -VN-9-  | 01 năm                                                                                                                                                                                               |                                 |                              |                                |                     |                      | 03 tháng            |                          |
|                                                                                                        | Tất cả         |                                                                                                                                                                                                      |                                 |                              |                                |                     |                      | 01 năm              |                          |
| 08. Điểm dừng                                                                                          | Tất cả         | Giá J-/C-/D-/I-/W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-: Được phép dừng, thu phí 10USD/điểm dừng<br>Các giá còn lại: Được phép dừng, và                                                                        |                                 |                              |                                |                     |                      |                     |                          |

[illegible]

| Điều kiện                                                                                                                                                                                     | Hành trình đến | Thương gia linh hoạt             | Thương gia tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Phổ thông đặc biệt linh hoạt | Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn | Phổ thông linh hoạt | Phổ thông tiêu chuẩn                                             | Phổ thông tiết kiệm | Phổ thông siêu tiết kiệm |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                                                                               |                | J-/C-                            | D-/I-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | W-                           | Z-/U-                         | Y-/B-/M-            | S-/H-/K-/L-/Q-                                                   | N-/R-/T-/E-         | A-/P-/G-                 |
| 10.03. Kết hợp giá độc lập/Hành trình phụ<br><i>Xuất vé theo giá tính tự động trên hệ thống.</i>                                                                                              | Giá – VNW/VNA  | Giá VNW9/-VNA9-                  | Được phép giữa các giá web -VNW9/-VNA9/-VNW/-VNA- (ngoại trừ giá -VNW7-, -VNA7-)                                                                                                                                                                                                                                                    |                              |                               |                     |                                                                  |                     |                          |
|                                                                                                                                                                                               |                | Giá khác                         | Được phép giữa các giá Web của VN                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                              |                               |                     |                                                                  |                     |                          |
|                                                                                                                                                                                               | Giá khác       | Giá -VN9/-VN-9-                  | Chỉ được phép giữa các giá -VN9/-VN-9/-VN- (ngoại trừ giá -VN7-)<br>(a) Giữa các giá cạnh tranh: Không được phép.<br>(b) Giữa giá cạnh tranh và giá công bố của VN: Được phép trong trường hợp xuất vé tự động theo giá tính được tự động trên hệ thống<br>(c) Giữa giá công bố của VN với giá công bố của VN/OAL: Không được phép. |                              |                               |                     |                                                                  |                     |                          |
|                                                                                                                                                                                               |                | Giá khác                         | (a) Giữa các giá cạnh tranh: Không được phép.<br>(b) Giữa giá cạnh tranh và giá công bố của VN: Được phép trong trường hợp xuất vé tự động theo giá tính được tự động trên hệ thống.<br>(c) Giữa giá công bố của VN với giá công bố của VN/OAL: Được phép.                                                                          |                              |                               |                     |                                                                  |                     |                          |
| 11. Thời gian không áp dụng                                                                                                                                                                   | Tất cả         | Áp dụng theo biểu giá/giá adhoc. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                              |                               |                     |                                                                  |                     |                          |
| 12. Khoản thu thêm                                                                                                                                                                            |                |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                              |                               |                     |                                                                  |                     |                          |
| 12.1. Khoản thu thêm áp dụng cho từng đoạn tính giá (fare component) đối với vé xuất vé của hãng hàng không khác, không phải vé VN (738): theo khoản thu thêm tính được tự động trên hệ thống |                |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                              |                               |                     |                                                                  |                     |                          |
| 12.2. Khoản thu thêm áp dụng cho vé 738:                                                                                                                                                      |                |                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                              |                               |                     |                                                                  |                     |                          |
| Chặng nội địa Đức sử dụng sản phẩm tàu DB                                                                                                                                                     | Tất cả         | 20USD                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                              |                               |                     |                                                                  |                     |                          |
| Áp dụng cho đoạn tính giá có chặng bay quốc tế đầu tiên khởi hành vào ngày thứ 6, thứ 7, chủ nhật (ngoại trừ đối tượng khách du lịch, khách đoàn)                                             | Pháp           | Không áp dụng                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                              |                               |                     | 20USD/đoạn tính giá<br>Ngoại trừ: Giá E-/A-/G-/P-: không áp dụng |                     |                          |

| Điều kiện | Hành trình đến | Thương gia linh hoạt | Thương gia tiêu chuẩn | Phổ thông đặc biệt linh hoạt | Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn | Phổ thông linh hoạt | Phổ thông tiêu chuẩn | Phổ thông tiết kiệm | Phổ thông siêu tiết kiệm |
|-----------|----------------|----------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|
|           |                | J-/C-                | D-/I-                 | W-                           | Z-/U-                         | Y-/B-/M-            | S-/H-/K-/L-/Q-       | N-/R-/T-/E-         | A-/P-/G-                 |

12.3. Khoản thu thêm áp dụng cho chặng bay nội địa như bảng sau (Áp dụng mức giảm cho trẻ em và trẻ nhỏ)

- Giá tour/group:

| Chặng               | Ngày bay trong giai đoạn | Mức phụ thu cao điểm | Chặng               | Ngày bay trong giai đoạn | Mức phụ thu cao điểm |
|---------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|
| HPH/VII/THD-SGN     | 19/02/2026-03/03/2026    | 50USD                | SGN-HPH/VII/THD     | 07/02/2026-18/02/2026    | 50USD                |
| VII-HAN; HAN-SGN    | 02/05/2025-04/05/2025    |                      | HAN-VII; SGN-HAN    | 30/04/2025-02/05/2025    |                      |
|                     | 19/02/2026-03/03/2026    |                      |                     | 07/02/2026-18/02/2026    |                      |
| HAN-DAD/HUI/NHA/PQC | 28/04/2025-01/05/2025    |                      | DAD/HUI/NHA/PQC-HAN | 30/04/2025-04/05/2025    |                      |
|                     | 31/12/2025-02/01/2026    |                      |                     | 03/01/2026-05/01/2026    |                      |
|                     | 18/02/2026-21/02/2026    |                      |                     | 19/02/2026-23/02/2026    |                      |
|                     | 29/04/2026-01/05/2026    |                      |                     | 02/05/2026-04/05/2026    |                      |
| SGN-NHA/DLI/PQC/HUI | 28/04/2025-01/05/2025    |                      | NHA/DLI/PQC/HUI-SGN | 30/04/2025-04/05/2025    |                      |
|                     | 31/12/2025-02/01/2026    |                      |                     | 03/01/2026-05/01/2026    |                      |
|                     | 07/02/2026-21/02/2026    |                      |                     | 19/02/2026-03/03/2026    |                      |
|                     | 29/04/2026-01/05/2026    |                      |                     | 02/05/2026-04/05/2026    |                      |
| DAD-SGN             | 02/05/2025-04/05/2025    |                      | SGN-DAD             | 30/04/2025-02/05/2025    |                      |
|                     | 03/01/2026-05/01/2026    |                      |                     | 31/12/2025-02/01/2026    |                      |
|                     | 19/02/2026-03/03/2026    |                      |                     | 07/02/2026-21/02/2026    |                      |
|                     | 02/05/2026-04/05/2026    |                      |                     | 29/04/2026-01/05/2026    |                      |

| Điều kiện | Hành trình đến | Thương gia linh hoạt | Thương gia tiêu chuẩn | Phổ thông đặc biệt linh hoạt | Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn | Phổ thông linh hoạt | Phổ thông tiêu chuẩn | Phổ thông tiết kiệm | Phổ thông siêu tiết kiệm |
|-----------|----------------|----------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|
|           |                | J-/C-                | D-/I-                 | W-                           | Z-/U-                         | Y-/B-/M-            | S-/H-/K-/L-/Q-       | N-/R-/T-/E-         | A-/P-/G-                 |

- Các giá khác:

| Chặng               | Ngày bay trong giai đoạn | Mức phụ thu cao điểm | Chặng               | Ngày bay trong giai đoạn | Mức phụ thu cao điểm |
|---------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|
| HPH/VII/THD-SGN     | 19/02/2026-03/03/2026    | 50USD                | SGN-HPH/VII/THD     | 07/02/2026-18/02/2026    | 50USD                |
| HAN-SGN; VII-HAN    | 02/05/2025-04/05/2025    |                      | SGN-HAN; HAN-VII    | 30/04/2025-02/05/2025    |                      |
|                     | 19/02/2026-03/03/2026    |                      |                     | 07/02/2026-18/02/2026    |                      |
| HAN-DAD/HUI/NHA/PQC | 30/04/2025-02/05/2025    |                      | DAD/HUI/NHA/PQC-HAN | 02/05/2025-04/05/2025    |                      |
|                     | 31/12/2025-02/01/2026    |                      |                     | 03/01/2026-05/01/2026    |                      |
|                     | 18/02/2026-21/02/2026    |                      |                     | 19/02/2026-23/02/2026    |                      |
|                     | 29/04/2026-01/05/2026    |                      |                     | 02/05/2026-04/05/2026    |                      |
| SGN-NHA/DLI/PQC/HUI | 30/04/2025-02/05/2025    |                      | NHA/DLI/PQC/HUI-SGN | 02/05/2025-04/05/2025    |                      |
|                     | 31/12/2025-02/01/2026    |                      |                     | 03/01/2026-05/01/2026    |                      |
|                     | 07/02/2026-21/02/2026    |                      |                     | 19/02/2026-03/03/2026    |                      |
|                     | 29/04/2026-01/05/2026    |                      |                     | 02/05/2026-04/05/2026    |                      |
| DAD-SGN             | 02/05/2025-04/05/2025    |                      | SGN-DAD             | 30/04/2025-02/05/2025    |                      |
|                     | 03/01/2026-05/01/2026    |                      |                     | 31/12/2025-02/01/2026    |                      |
|                     | 19/02/2026-03/03/2026    |                      |                     | 07/02/2026-21/02/2026    |                      |
|                     | 02/05/2026-04/05/2026    |                      |                     | 29/04/2026-01/05/2026    |                      |

**13. Đối tượng đi cùng** Tất cả Tham chiếu đến biểu giá/Giá adhoc

**15. Hạn chế bán**

| Điều kiện                         |                       | Hành trình đến                    | Thương gia linh hoạt | Thương gia tiêu chuẩn                        | Phổ thông đặc biệt linh hoạt | Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn | Phổ thông linh hoạt | Phổ thông tiêu chuẩn | Phổ thông tiết kiệm | Phổ thông siêu tiết kiệm |                                                                                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|                                   |                       |                                   | J-/C-                | D-/I-                                        | W-                           | Z-/U-                         | Y-/B-/M-            | S-/H-/K-/L-/Q-       | N-/R-/T-/E-         | A-/P-/G-                 |                                                                                       |
| 15.01. Quảng cáo và bán           |                       |                                   |                      |                                              |                              |                               |                     |                      |                     |                          |                                                                                       |
| (a) Giá công bố Loại tiền: USD    | Giới hạn lãnh thổ bán | Vé xuất vào/trước ngày 31/12/2024 | Tất cả               | Không giới hạn lãnh thổ bán                  |                              |                               |                     |                      |                     |                          |                                                                                       |
|                                   |                       | Vé xuất từ ngày 01/01/2025        | Hành trình VN-PER    | Không giới hạn lãnh thổ bán                  |                              |                               |                     |                      |                     |                          |                                                                                       |
|                                   |                       |                                   | Hành trình khác      | Không giới hạn lãnh thổ bán                  |                              |                               |                     |                      |                     |                          | Chỉ bán tại Việt Nam. Ngoại trừ: N-/R-/T-: Không giới hạn lãnh thổ bán                |
|                                   | Mã vé                 |                                   |                      | Áp dụng theo quy định hiển thị trên hệ thống |                              |                               |                     |                      |                     |                          |                                                                                       |
| (b) Giá cạnh tranh: Loại tiền USD |                       | Tất cả                            |                      | Chỉ bán tại Việt Nam. Mã vé 738              |                              |                               |                     |                      |                     |                          |                                                                                       |
| c, Giá –VNW Loại tiền USD         |                       | Tất cả                            |                      | Áp dụng bán trên websites của VN. Mã vé 738  |                              |                               |                     |                      |                     |                          |                                                                                       |
| d, Giá –VNA Loại tiền USD         |                       | Tất cả                            |                      | Áp dụng bán tại đại lý web của VN. Mã vé 738 |                              |                               |                     |                      |                     |                          |                                                                                       |
| 15.04. Gia hạn vé                 |                       |                                   |                      |                                              |                              |                               |                     |                      |                     |                          |                                                                                       |
| Giá du lịch, khách đoàn           |                       | Tất cả                            |                      | Không được phép                              |                              |                               |                     |                      |                     |                          |                                                                                       |
| Giá khác                          |                       | Châu Âu                           |                      | Không áp dụng                                |                              |                               |                     |                      |                     |                          | Được phép gia hạn thành loại giá có hiệu lực cao hơn. Ngoại trừ: N-/R-: Không áp dụng |
|                                   |                       | Khác                              |                      | Không áp dụng                                |                              |                               |                     |                      |                     |                          |                                                                                       |



| Điều kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hành trình đến               | Thương gia linh hoạt | Thương gia tiêu chuẩn                                                                                                      | Phổ thông đặc biệt linh hoạt | Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn | Phổ thông linh hoạt | Phổ thông tiêu chuẩn | Phổ thông tiết kiệm | Phổ thông siêu tiết kiệm                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                              | J-/C-                | D-/I-                                                                                                                      | W-                           | Z-/U-                         | Y-/B-/M-            | S-/H-/K-/L-/Q-       | N-/R-/T-/E-         | A-/P-/G-                                                    |
| <b>16. Phạt/Thay đổi:</b><br><b>Lưu ý:</b><br>- Đối với vé được xuất ít nhất trước 07 ngày so với ngày khởi hành cho hành trình từ/đến Mỹ, đồng thời hủy đặt chỗ trong vòng 24h kể từ thời điểm xuất vé: được phép chi hoàn toàn bộ giá trị vé đã mua, miễn phí hoàn và miễn hạn chế về chi hoàn vé. |                              |                      |                                                                                                                            |                              |                               |                     |                      |                     |                                                             |
| <b>16.01. Giá du lịch, khách đoàn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                |                              |                      |                                                                                                                            |                              |                               |                     |                      |                     |                                                             |
| (a) Hoàn/ Hủy vé                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                              | Tất cả               | Phải đảm bảo quy định về số lượng khách tối thiểu quy định trong biểu giá/Adhoc.<br>Không được hoàn vé đã sử dụng một phần |                              |                               |                     |                      |                     |                                                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trước ngày bay ghi trên vé   | Khác                 | Miễn phí                                                                                                                   | 50USD                        | Miễn phí                      | 50USD               | 50USD                | 100USD              | Không được phép Ngoại trừ: Giá N,R,T: Được phép, phí 100USD |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Vào/sau ngày bay ghi trên vé | Tất cả               | Không áp dụng                                                                                                              |                              |                               |                     |                      |                     |                                                             |
| <b>(b) Thay đổi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                              |                      |                                                                                                                            |                              |                               |                     |                      |                     |                                                             |
| <b>(b1) Thay đổi đặt chỗ:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                        |                              |                      | Đối với hành trình có chặng nội địa nối chuyến quốc tế: Chặng nội địa được phép thay đổi đặt chỗ miễn phí.                 |                              |                               |                     |                      |                     |                                                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trước ngày bay ghi trên vé   | Khác                 | Miễn phí                                                                                                                   | 50USD                        | Miễn phí                      | 50USD               | 50USD                | 50USD               | 100USD                                                      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Vào/sau ngày bay ghi trên vé | Tất cả               | Không áp dụng                                                                                                              |                              |                               |                     |                      |                     |                                                             |
| <b>(b2) Thay đổi hành trình</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      |                              | Tất cả               | Không áp dụng                                                                                                              |                              |                               |                     |                      |                     |                                                             |
| <b>(b3) Nâng hạng dịch vụ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                        |                              | Tất cả               | Được phép.                                                                                                                 |                              |                               |                     |                      |                     |                                                             |
| <b>16.02. Giá lao động, thuyền viên</b>                                                                                                                                                                                                                                                              |                              |                      |                                                                                                                            |                              |                               |                     |                      |                     |                                                             |
| (a) Hoàn/ Hủy vé                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trước ngày bay ghi trên vé   | Tất cả               | Áp dụng theo điều kiện của giá khách lẻ                                                                                    |                              |                               |                     |                      |                     |                                                             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Vào/sau ngày bay ghi trên vé | Tất cả               | Áp dụng theo điều kiện của giá khách lẻ                                                                                    |                              |                               |                     |                      |                     |                                                             |

| Điều kiện                                                                                                                                         |                              | Hành trình đến | Thương gia linh hoạt                                                                 | Thương gia tiêu chuẩn | Phổ thông đặc biệt linh hoạt | Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn | Phổ thông linh hoạt | Phổ thông tiêu chuẩn | Phổ thông tiết kiệm | Phổ thông siêu tiết kiệm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                                   |                              |                | J-/C-                                                                                | D-/I-                 | W-                           | Z-/U-                         | Y-/B-/M-            | S-/H-/K-/L-/Q-       | N-/R-/T-/E-         | A-/P-/G-                 |
| (b)<br>Thay đổi                                                                                                                                   | Trước ngày bay ghi trên vé   | Tất cả         | Áp dụng theo điều kiện của giá khách lẻ                                              |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
|                                                                                                                                                   | Vào/sau ngày bay ghi trên vé | Tất cả         | Áp dụng theo điều kiện của giá khách lẻ                                              |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| 16.03. Giá du học/thăm thân/cô dâu/ định cư                                                                                                       |                              |                |                                                                                      |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| (a) Hoàn/ hủy vé                                                                                                                                  |                              | Tất cả         | Áp dụng theo điều kiện của giá khách lẻ                                              |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| (b) Thay đổi                                                                                                                                      |                              | Tất cả         | Thay đổi đặt chỗ lần đầu trên chặng quốc tế: Được phép miễn phí và phải xuất đổi vé. |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
|                                                                                                                                                   |                              |                | Các thay đổi khác: Áp dụng theo điều kiện của giá khách lẻ.                          |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| 16.04. Giá khách lẻ và đối tượng khách khác:                                                                                                      |                              |                |                                                                                      |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| (a)<br>Hoàn/<br>hủy vé<br><br><i>Trường hợp khách chỉ bay chặng nội địa trong hành trình nối chuyến quốc tế, tính chặng đã sử dụng bằng giá 1</i> | Trước ngày bay ghi trên vé   | Châu Mỹ        | 100 USD                                                                              | 150 USD               | 100 USD                      | 150 USD                       | 100 USD             | 150 USD              | 200 USD             | 280 USD                  |
|                                                                                                                                                   |                              | Châu Âu        | 75 USD                                                                               | 100 USD               | 75 USD                       | 100 USD                       | 75 USD              | 100 USD              | 150 USD             | 280 USD                  |
|                                                                                                                                                   |                              | Khác           | 75 USD                                                                               | 100 USD               | 75 USD                       | 100 USD                       | 75 USD              | 100 USD              | 150 USD             | 250 USD                  |
|                                                                                                                                                   | Vào/sau ngày bay ghi trên vé | Châu Mỹ        | 150 USD                                                                              | 200 USD               | 150 USD                      | 200 USD                       | 150 USD             | 200 USD              | 280 USD             | 280 USD                  |
|                                                                                                                                                   |                              | Châu Âu        | 100 USD                                                                              | 150 USD               | 100 USD                      | 150 USD                       | 100 USD             | 150 USD              | 280 USD             | 280 USD                  |
|                                                                                                                                                   |                              | Khác           | 100 USD                                                                              | 150 USD               | 100 USD                      | 150 USD                       | 100 USD             | 150 USD              | 250 USD             | 250 USD                  |

| Điều kiện                                         |                                                                           | Hành trình đến | Thương gia linh hoạt                                                                                                                                                                                                                                              | Thương gia tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                             | Phổ thông đặc biệt linh hoạt | Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn | Phổ thông linh hoạt | Phổ thông tiêu chuẩn | Phổ thông tiết kiệm | Phổ thông siêu tiết kiệm |  |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|--|
|                                                   |                                                                           |                | J-/C-                                                                                                                                                                                                                                                             | D-/I-                                                                                                                                                                                                             | W-                           | Z-/U-                         | Y-/B-/M-            | S-/H-/K-/L-/Q-       | N-/R-/T-/E-         | A-/P-/G-                 |  |
| năm cao nhất tương ứng hạng dịch vụ khách đã mua. |                                                                           |                |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                   |                              |                               |                     |                      |                     |                          |  |
| (b)<br>Thay đổi                                   | Trước ngày bay ghi trên vé                                                | Châu Mỹ        | Miễn phí                                                                                                                                                                                                                                                          | 100 USD                                                                                                                                                                                                           | Miễn phí                     | 100 USD                       | Miễn phí            | 100 USD              | 150 USD             | 230 USD                  |  |
|                                                   |                                                                           | Châu Âu        |                                                                                                                                                                                                                                                                   | 75 USD                                                                                                                                                                                                            |                              | 75 USD                        |                     | 75 USD               | 100 USD             | 180 USD                  |  |
|                                                   |                                                                           | Khác           |                                                                                                                                                                                                                                                                   | 75 USD                                                                                                                                                                                                            |                              | 75 USD                        |                     | 75 USD               | 100 USD             | 150 USD                  |  |
|                                                   | Vào/sau ngày bay ghi trên vé                                              | Châu Mỹ        | 100 USD                                                                                                                                                                                                                                                           | 150 USD                                                                                                                                                                                                           | 100 USD                      | 150 USD                       | 100 USD             | 150 USD              | 230 USD             | 280 USD                  |  |
|                                                   |                                                                           | Châu Âu        | 75 USD                                                                                                                                                                                                                                                            | 100 USD                                                                                                                                                                                                           | 75 USD                       | 100 USD                       | 75 USD              | 100 USD              | 180 USD             | 280 USD                  |  |
|                                                   |                                                                           | Khác           | 75 USD                                                                                                                                                                                                                                                            | 100 USD                                                                                                                                                                                                           | 75 USD                       | 100 USD                       | 75 USD              | 100 USD              | 150 USD             | 250 USD                  |  |
|                                                   | Lưu ý: Thay đổi<br>Đối với hành trình có chặng nội địa nối chuyến quốc tế |                | Tất cả                                                                                                                                                                                                                                                            | (b1) Chặng nội địa được phép thay đổi đặt chỗ miễn phí.<br>(b2) Đối với trường hợp đổi từ tạm dừng tại điểm trung chuyển (x) thành dừng (stopover), chỉ thu phí điểm dừng (nếu có), không thu phí đổi hành trình. |                              |                               |                     |                      |                     |                          |  |
|                                                   | (c) Nâng hạng dịch vụ                                                     |                | Tất cả                                                                                                                                                                                                                                                            | Được phép                                                                                                                                                                                                         |                              |                               |                     |                      |                     |                          |  |
| 18. Ghi vé                                        |                                                                           | Tất cả         | VN đảm bảo chấp nhận các vé xuất tự động theo giá tính được tự động trên hệ thống tại thời điểm xuất vé.<br>Đối với vé xuất không hoàn toàn tự động/thủ công (manual), ghi vé như dưới đây:                                                                       |                                                                                                                                                                                                                   |                              |                               |                     |                      |                     |                          |  |
| Ô “FARE” , “FARE CALC”                            | Giá du lịch/ Lao động/ Thuyền viên/ Thẩm thân/ Định cư                    | Tất cả         | (a) Ô <b>Fare</b> : ghi "IT": Chọn phương thức tính giá thủ công (Agent Pricing) và nhập số tiền thực thu vào phần tính giá (Amount). Không nhập mã hóa giá theo ký tự chữ vào ô “Tourcode”.<br>(b) Ô <b>Fare calc</b> : ghi hành trình, hãng, "IT", tỷ giá IATA. |                                                                                                                                                                                                                   |                              |                               |                     |                      |                     |                          |  |

| Điều kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                        | Hành trình đến | Thương gia linh hoạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thương gia tiêu chuẩn | Phổ thông đặc biệt linh hoạt | Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn | Phổ thông linh hoạt | Phổ thông tiêu chuẩn | Phổ thông tiết kiệm | Phổ thông siêu tiết kiệm |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                        |                | J-/C-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | D-/I-                 | W-                           | Z-/U-                         | Y-/B-/M-            | S-/H-/K-/L-/Q-       | N-/R-/T-/E-         | A-/P-/G-                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giá khác                                               | Tất cả         | (a) Ô <b>Fare</b> : ghi giá thực thu (đã bao gồm khoản thu thêm khi nâng hạng đặt chỗ trên OAL, khoản thu thêm đặt chỗ trên chuyến bay liên danh VN* do hãng khác khai thác giá của chặng cộng thêm).<br>(b) Ô <b>Fare calc</b> : ghi hành trình, hãng, tỷ giá IATA, Q (đối với trường hợp phải thu Q trên hệ thống), giá sử dụng để ghi vé trong ô <b>Fare</b> theo NUC, tỷ giá IATA.                                             |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| Ví dụ 1: Ghi giá thực thu đối với hành trình xây dựng giá với mức giá cộng chặng.<br>(a) Hành trình 1 chiều: HAN VN x/TPE VN LAX AA BOS. <i>Giá OW HAN VN x/TPE VN LAX: 800USD. Giá cộng chặng: LAX AA BOS 200USD/chặng.</i><br>Ô <b>Fare Calc</b> ghi: HAN VN X/TPE VN LAX AA BOS1000.00NUC1000.00END ROE1.00.<br>(b) Hành trình khứ hồi: HAN VN x/PAR AC x/YTO AC YQB. <i>Giá RT: HAN VN x/PAR AC x/YTO 1000USD (1/2RT = 500USD). Giá cộng chặng: YTO AC YQB 200USD /chặng</i><br>Ô <b>Fare Calc</b> ghi: HAN VN X/TYO AC YTO AC YQB700.00AC YTO AC X/TYO VN HAN700.00NUC1400.00END ROE1.00 |                                                        |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| Ô “TOUR CODE”                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                        | Tất cả         | Ghi số hiệu biểu giá hoặc số phê duyệt adhoc.<br>Trường hợp giá thực thu khác giá ghi trên vé: Ghi mã hóa giá tiền thực thu (Số hiệu biểu giá/số phê duyệt adhoc ghi vào ô "END/RES")                                                                                                                                                                                                                                              |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| Ô “ENDO RSEMENT/RESTRICTIONS”                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khách du lịch                                          | Tất cả         | GTT. NON-END/EXT. CHANGES RESTRICTED. NOT APPLY ON <số hiệu chuyến bay trong Phụ lục 2>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Khách đoàn/<br>Khách lao động/<br>Khách lẻ/ Khách khác | Tất cả         | NON-END. RESTRICT MAY APPLY. CONTACT B4 DEPT FOR CHANGE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Khách tiểu thương                                      | HAN/SGN-CAN    | NON-END. RESTRICT MAY APPLY. CONTACT B4 DEPT FOR CHANGE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Khách lao động Philippines ở nước ngoài                | Tất cả         | NON-END. RESTRICT MAY APPLY.<br>Để được miễn thuế Passenger Service Charge (Thuế LI) cho người lao động Philippines ở nước ngoài khởi hành từ sân bay Manila, nhập số Giấy chứng nhận miễn thuế du lịch (TEC) hoặc số Giấy chứng nhận lao động ở nước ngoài (OEC) hoặc số Giấy chứng nhận miễn thuế MIAA (MEC) vào ô “Endorsements/Restrictions” như sau:<br>“ID/TEC xxx” hoặc “ID/OEC xxx” hoặc “ID/MECxxx” (xxx: số TEC/OEC/MEC) |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| 19. Giảm giá cho trẻ em/trẻ nhỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                        |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| Trẻ em từ 2-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khách định cư/ thăm thân (IOM)/                        | Tất cả         | 75% giá áp dụng cho người lớn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |

| Điều kiện                                           |                                                                             | Hành trình đến | Thương gia linh hoạt                                                                         | Thương gia tiêu chuẩn | Phổ thông đặc biệt linh hoạt | Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn | Phổ thông linh hoạt | Phổ thông tiêu chuẩn | Phổ thông tiết kiệm | Phổ thông siêu tiết kiệm |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|
|                                                     |                                                                             |                | J-/C-                                                                                        | D-/I-                 | W-                           | Z-/U-                         | Y-/B-/M-            | S-/H-/K-/L-/Q-       | N-/R-/T-/E-         | A-/P-/G-                 |
| <12 tuổi đi cùng người lớn                          | Khách lẻ/khách du lịch/đoàn /quốc tịch/ lowbudget                           |                |                                                                                              |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
|                                                     | Khách du học/ thanh niên/ Khách lao động/Khách thuyền viên/ Khách khác      | Tất cả         | Không áp dụng                                                                                |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| Trẻ nhỏ <2 tuổi đi cùng người lớn không sử dụng chỗ | Khách lẻ/ khách du lịch/đoàn/ quốc tịch/định cư/ thăm thân (IOM)/ Lowbudget | Tất cả         | 10% giá áp dụng cho người lớn                                                                |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
|                                                     | Khách du học/ thanh niên/ Khách lao động/Khách thuyền viên/ Khách khác      | Tất cả         | Không áp dụng                                                                                |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| 20. Giảm giá cho hướng dẫn viên                     |                                                                             | Tất cả         | Không áp dụng                                                                                |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| 21. Giảm giá cho đại lý                             |                                                                             | Tất cả         | Không áp dụng                                                                                |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| 22. Giảm giá khác                                   |                                                                             | Tất cả         | Không áp dụng                                                                                |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| 23. Quy định khác                                   |                                                                             |                |                                                                                              |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| 23.1. Hoa hồng                                      |                                                                             | Tất cả         | Tất cả giá là giá tịnh không bao gồm hoa hồng trừ các quy định khác có trong biểu giá của VN |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |

| Điều kiện                                                                         | Hành trình đến | Thương gia linh hoạt                                                                                                                                                                                                                                                         | Thương gia tiêu chuẩn | Phổ thông đặc biệt linh hoạt | Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn | Phổ thông linh hoạt | Phổ thông tiêu chuẩn | Phổ thông tiết kiệm | Phổ thông siêu tiết kiệm |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                   |                | J-/C-                                                                                                                                                                                                                                                                        | D-/I-                 | W-                           | Z-/U-                         | Y-/B-/M-            | S-/H-/K-/L-/Q-       | N-/R-/T-/E-         | A-/P-/G-                 |
| 23.2. Thuế, phí, phụ thu                                                          | Tất cả         | Trừ một vài ngoại lệ ghi cụ thể trong biểu giá, tất cả các giá trong biểu giá không bao gồm bất kỳ một khoản thuế, lệ phí, phụ thu nào. Các nơi xuất vé có trách nhiệm thu đầy đủ các khoản thuế, lệ phí, phụ thu áp dụng (nếu có) và chuyển trả VN theo báo cáo bán hàng kỳ |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| 23.3. Hành lý miễn cước                                                           | Tất cả         | Áp dụng mức hành lý miễn cước tính được tự động trên hệ thống;<br>Ngoại trừ: Đối với hành trình hoàn toàn trên VN và do VN khai thác:<br>- Giá du học sinh, thuyền viên, thăm thân, quốc tịch, định cư, lao động                                                             |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
|                                                                                   |                | Hành trình                                                                                                                                                                                                                                                                   | Phổ thông             | Phổ thông đặc biệt           | Thương gia                    |                     |                      |                     |                          |
|                                                                                   |                | Nội địa Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                             | 2pc (23kg)            | 2pc (23 kg)                  | 2pc (32 kg)                   |                     |                      |                     |                          |
|                                                                                   |                | Hành trình khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 2pc (23kg)            | 3pc (23 kg)                  | 3pc (32 kg)                   |                     |                      |                     |                          |
| 26. Điều kiện áp dụng cho khách du lịch, khách đoàn (Chỉ áp dụng cho giá –T/G<n>) |                |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| 26.1. Số lượng khách tối thiểu mỗi đoàn                                           | Tất cả         | <n> 2/4/6/8/10: 2/4/6/8/10 khách.<br>Các trường hợp sau được tính là một (01) khách trong đoàn: (i) 01 người lớn; (ii) 02 trẻ em đi theo giá áp dụng cho trẻ em.                                                                                                             |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| 26.2. Điều kiện bắt buộc đi cùng nhau                                             | Tất cả         | Khách phải đi cùng nhau trên cả hành trình.<br>Ngoại trừ: Các đoàn có điểm khởi hành thuộc CNKVM (BMV/DAD/DLI/HUI/NHA/PXU/UIH/VCL/VDH/TBB) được phép gom đoàn tại HAN/SGN/DAD/CXR chiều đi và tách đoàn tại HAN/SGN/DAD/CXR chiều về.                                        |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |
| 27. Chương trình du lịch                                                          | Tất cả         | Áp dụng theo biểu giá/Adhoc                                                                                                                                                                                                                                                  |                       |                              |                               |                     |                      |                     |                          |

**Ưu tiên bán cho Vietnam Airlines:**

- Các Đại lý của Vietnam Airlines chỉ được xuất vé VN (vé 738) cho những hành trình thỏa mãn các điều kiện sau:
  - + Có ít nhất một chặng bay trên VN, hoặc VN\*
  - + Chặng bay trên VN/VN\* phải là chặng bay quốc tế đầu tiên nếu VN có chuyến bay trên chặng đó.

**Ngoại lệ:** Được phép xuất vé VN (vé 738) cho những hành trình nội địa Mỹ, nội địa Canada, giữa Mỹ và Canada, các vé xuất theo giá SkyTeam pass, nội địa Trung Quốc với điều kiện:

- + Đại lý phải xuất vé VN (vé 738) chặng quốc tế đầu tiên trên VN và Ghi số vé chặng quốc tế trên VN vào ô “Conjunction Ticket”/“**End/Res**” của vé xuất chặng nội địa Mỹ/Canada/giữa Mỹ và Canada /Trung Quốc/SkyTeam pass

### **Phụ lục 01: HẠNG ĐẶT CHỖ CHO CÁC CHẶNG BAY TRÊN HÃNG KHÁC**

*Áp dụng đối với các giá tính thủ công/không tính được tự động hoàn toàn  
(Đối với các giá tính được tự động từ hệ thống: áp dụng hạng đặt chỗ hiển thị trên hệ thống)*

| Hãng | Hạng dịch vụ | Loại giá                                    | Chặng bay (v.v.)                 | Hạng đặt chỗ |                    | Ghi chú                                                                                         |                                                  |
|------|--------------|---------------------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|      |              |                                             |                                  | Khách lẻ     | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm                                                                                  | Các thông tin khác                               |
| 3U   | Business     | All                                         | Các chặng bay nội địa Trung Quốc | J            | -                  |                                                                                                 |                                                  |
|      | Economy      | Y-/B-/M-/S-                                 |                                  | Y,G,L,E,R    | -                  |                                                                                                 |                                                  |
|      |              | H-/K-/L-/Q-                                 |                                  | G,L,E,R      | -                  |                                                                                                 |                                                  |
|      |              | N-/R-/T-                                    |                                  | L,E,R        | -                  |                                                                                                 |                                                  |
|      |              | E-/A-/P-                                    |                                  | E,R          | -                  |                                                                                                 |                                                  |
| 9B   | Business     | J-/C-                                       | Các chặng nội địa Ý              | F, C         | N/A                |                                                                                                 |                                                  |
|      |              | D-/I-                                       |                                  | J, C         | N/A                |                                                                                                 |                                                  |
|      | Economy      | W-/Z-/U-                                    |                                  | W            | N/A                |                                                                                                 |                                                  |
|      |              | Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-/R-/T-/A-/E-/P-/G |                                  | B            | N/A                |                                                                                                 |                                                  |
| AA   | Economy      | Lao động/ Thăm thân/ Định cư                | Tất cả các chặng bay đến Mỹ      | Q            | Q                  |                                                                                                 | Không thu Phụ Thu nhiên liệu dưới dạng Q của AA. |
|      |              | Các loại giá khác                           | Tất cả các chặng bay đến Mỹ      | Q            | Q                  | - Đặt chỗ hạng N thu thêm 60USD/ 1 chiều bay.<br>- Đặt chỗ hạng S thu thêm 165USD/ 1 chiều bay. |                                                  |
| AC   | Economy      | Tất cả                                      | Tất cả các chặng bay quốc tế     | L, S         | L, S               | - Đặt vào hạng W thu thêm 80USD/chiều<br>- Đặt vào hạng V thu thêm 120USD/chiều                 | Không thu Q của AC.                              |

| Hãng | Hạng dịch vụ | Loại giá          | Chặng bay (v.v.)            | Hạng đặt chỗ                       |                    | Ghi chú                                  |                                                                                                                |
|------|--------------|-------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |              |                   |                             | Khách lẻ                           | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm                           | Các thông tin khác                                                                                             |
| AI   | Business     | Tất cả            | Các chặng bay nội địa Ấn Độ | D                                  | D                  |                                          |                                                                                                                |
|      | Economy      | W-/Y-             |                             | G/W/V/Q/K/H/Y                      | G/W/V/Q/K/H/Y      |                                          |                                                                                                                |
|      |              | Z-/B-             |                             | G/W/V/Q/K/H                        | G/W/V/Q/K/H        |                                          |                                                                                                                |
|      |              | U-/M-             |                             | G/W/V/Q/K                          | G/W/V/Q/K          |                                          |                                                                                                                |
|      |              | S-/H-             |                             | G/W/V/Q                            | G/W/V/Q            |                                          |                                                                                                                |
|      |              | L-/Q-             |                             | G/W/V                              | G/W/V              |                                          |                                                                                                                |
|      |              | N-/R-/T-          |                             | G/W                                | G/W                |                                          |                                                                                                                |
|      |              | Các loại giá khác |                             | G                                  | G                  |                                          |                                                                                                                |
|      | Business     | Tất cả            | Các chặng bay quốc tế       | D                                  | D                  |                                          |                                                                                                                |
|      | Economy      | Y-/B-/M-/S-/H-/K  |                             | Q/V/W/G/Y                          | Q/V/W/G/Y          |                                          |                                                                                                                |
|      |              | L-/Q-/N-/R-       |                             | V/W/G/Q                            | V/W/G/Q            |                                          |                                                                                                                |
|      |              | T-/E-/P-/G-/A-    |                             | W/G/V                              | W/G/V              |                                          |                                                                                                                |
| AM   | Business     | Tất cả            | Tất cả các chặng bay        | D                                  | D                  |                                          | - Hành trình vận chuyển quốc tế phải bao gồm chặng bay của VN và AM;<br>- Không thu Q của AM.                  |
|      | Economy      |                   |                             | N                                  | N                  | Đặt chỗ hạng E thu thêm 50USD/chiều bay. |                                                                                                                |
| AF   | Business     | Tất cả            | Chặng nội địa Pháp          | Áp dụng hạng đặt chỗ trên hệ thống | Z                  |                                          | Yêu cầu đặt chỗ hạng Z. Trong trường hợp AF không khai thác khoang dịch vụ Business, được phép đặt vào hạng Y. |
|      | Economy      |                   |                             |                                    | R/N/E/Q/U          |                                          |                                                                                                                |
|      | Business     | Tất cả            | Các chặng bay quốc tế       | Áp dụng hạng đặt chỗ trên hệ thống | Z                  |                                          |                                                                                                                |
|      | Economy      | Tất cả            |                             |                                    | N/E/Q              |                                          |                                                                                                                |
| AS   | Business     | J-/C-             | Tất cả các chặng bay        | I,D,C                              |                    |                                          |                                                                                                                |



| Hãng | Hạng dịch vụ    | Loại giá                         | Chặng bay (v.v.)            | Hạng đặt chỗ                       |                    | Ghi chú        |                    |
|------|-----------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------|----------------|--------------------|
|      |                 |                                  |                             | Khách lẻ                           | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm | Các thông tin khác |
|      |                 | D-/I-                            |                             | I                                  |                    |                |                    |
|      | Economy         | W-/Z-/Y-/B-                      |                             | G, O, Q, N, S, V, L, M, K          |                    |                |                    |
|      |                 | U-/M-/S-                         |                             | G, O, Q, N, S                      |                    |                |                    |
|      |                 | /H-/K-/L-                        |                             | G, O, Q, N                         |                    |                |                    |
|      |                 | Q-/N-/R-                         |                             | G, O                               |                    |                |                    |
|      |                 | T-/A-/E-/P-/G-                   |                             | G                                  |                    |                |                    |
| AZ   | Economy         | Tất cả                           | Tất cả các chặng bay        | Áp dụng hạng đặt chỗ trên hệ thống | G                  |                |                    |
| BA   | Business        | Tất cả                           | Các chặng bay trong châu Âu | D                                  | D                  |                |                    |
|      | Premium Economy | W-                               |                             | N, V, B                            | N, V, B            |                |                    |
|      |                 | Z-/U-                            |                             | N, V                               | N, V               |                |                    |
|      | Economy         | Y-                               |                             | N, V, B                            | N, V, B            |                |                    |
|      |                 | B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-/R-/T-/A- |                             | N, V                               | N, V               |                |                    |
|      |                 | E-/P-/G-                         |                             | N                                  | N                  |                |                    |
| BI   | Business        | Tất cả                           | Tất cả các chặng bay        | C                                  |                    |                |                    |
|      | Economy         | Y-                               |                             | S, Q, X, W, T                      |                    |                |                    |
|      |                 | B-/M-/S-                         |                             | S, Q, X, W                         |                    |                |                    |
|      |                 | H-/L-/K-/Q-                      |                             | S, Q, X                            |                    |                |                    |
|      |                 | N-/R-/T-                         |                             | S, Q                               |                    |                |                    |
|      |                 | E-/A-/P-/G-                      |                             | S                                  |                    |                |                    |
| B2   | Economy         | Tất cả                           | Tất cả các chặng bay        | T                                  | T                  |                |                    |

| Hãng | Hạng dịch vụ    | Loại giá                | Chặng bay (v.v.)                    | Hạng đặt chỗ |                    | Ghi chú                                       |                    |
|------|-----------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------------------------------|--------------------|
|      |                 |                         |                                     | Khách lẻ     | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm                                | Các thông tin khác |
| BR   | Economy         | Tất cả                  | Các chặng bay giữa TW và US/CA      | V, Q         | V, Q               |                                               |                    |
|      |                 |                         | Chặng bay TPE-BKK/HKG/TYO/FUK/OSA   | M            | M                  |                                               |                    |
| CA   | Economy         | Tất cả                  | Tất cả chặng bay nội địa Trung Quốc | Q            | K                  |                                               |                    |
| CI   | Business        | Tất cả                  | TPE-LAX/SFO/YVR                     | C            | C                  | - Đặt chỗ hạng N thu thêm 40USD/ 1 chiều bay. |                    |
|      | Economy         | Tất cả                  | TPE - KHH                           | Y            | Y                  |                                               |                    |
|      |                 | Lao động/ Du học        | Các chặng bay khác trừ TPE - KHH    | L            | L                  |                                               |                    |
|      |                 | Các loại giá khác       | Chặng bay giữa TW và US/CA          | L            | L                  |                                               |                    |
|      |                 |                         | Các chặng bay còn lại               | L,N          | L,N                |                                               |                    |
| CX   | Business        | Tất cả                  | Tất cả các chặng bay                | I            | -                  |                                               |                    |
|      | Premium Economy | Tất cả                  | Tất cả các chặng bay                | E            | -                  |                                               |                    |
|      | Economy         | Y-                      | Tất cả các chặng bay                | V,L          | -                  |                                               |                    |
|      |                 | Các loại giá khác       | Tất cả các chặng bay                | N, S         | G                  |                                               |                    |
| CZ   | Business        | Tất cả                  | Tất cả các chặng bay                | D            | D                  |                                               |                    |
|      | Economy         | Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q- | CAN-NKG                             | V, E, L, M   | V, E, L, M         |                                               |                    |
|      |                 | Các loại giá khác       |                                     | V, E,L       | V, E,L             |                                               |                    |

| Hãng | Hạng dịch vụ | Loại giá             | Chặng bay (v.v.)                                    | Hạng đặt chỗ     |                    | Ghi chú        |                    |
|------|--------------|----------------------|-----------------------------------------------------|------------------|--------------------|----------------|--------------------|
|      |              |                      |                                                     | Khách lẻ         | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm | Các thông tin khác |
|      |              | Y-/B-                | CAN-HGH                                             | V, E, L, M       | V, E, L, M         |                |                    |
|      |              | M-/S-/H-/K-/L-       |                                                     | V, E, L          | V, E, L            |                |                    |
|      |              | Q-/N-/R-             |                                                     | V, E             | V, E               |                |                    |
|      |              | Các loại giá khác    |                                                     | V                | V                  |                |                    |
|      |              | Y-/B-                | Chặng bay nội địa Trung Quốc khác                   | V, E, L, M       | V, E, L, M         |                |                    |
|      |              | M-/S-/H-/K-/L-       |                                                     | V, E, L          | V, E, L            |                |                    |
|      |              | Q-/N-/R-             |                                                     | V, E             | V, E               |                |                    |
|      |              | Các loại giá khác    |                                                     | V                | V                  |                |                    |
|      |              | Y-/B-                | Các chặng bay giữa Trung Quốc và Việt Nam           | T, V, E, L, M    | T, V, E, L, M      |                |                    |
|      |              | M-/S-/H-/K-/L-       |                                                     | T, V, E, L       | T, V, E, L         |                |                    |
|      |              | Q-/N-/R-             |                                                     | T, V, E          | T, V, E            |                |                    |
|      |              | Các loại giá khác    |                                                     | T, V             | T, V               |                |                    |
|      |              | Y-/B-                | Các chặng bay quốc tế khác                          | V, E, L, M       | V, E, L, M         |                |                    |
|      |              | M-/S-/H-/K-/L-       |                                                     | V, E, L          | V, E, L            |                |                    |
|      |              | Q-/N-/R-             |                                                     | V, E             | V, E               |                |                    |
|      |              | Các loại giá khác    |                                                     | V                | V                  |                |                    |
| DE   | Business     | J-/C-                | Các chặng bay nội địa Mỹ, Canada                    | I                | I                  |                |                    |
|      |              | D-/I-                |                                                     | O                | O                  |                |                    |
|      | Economy      | W-/Z-/Y-             |                                                     | Q, U, E, K, V, M | Q, U, E, K, V, M   |                |                    |
|      |              | U-/B-/M-/S-/H-/K-/L- |                                                     | Q, U, E, K, V    | Q, U, E, K, V      |                |                    |
|      |              | Q-/N-/R-/T-/A-       |                                                     | Q, U, E, K       | Q, U, E, K         |                |                    |
|      |              | E-/G-/P-             |                                                     | Q, U, E          | Q, U, E            |                |                    |
|      | Economy      | W-/Z-/Y-/B-/M-       | FRA - BER/HAM/MUC /ZRH/VIE/MXP /FCO/PRG/CDG/LCA/EVN | W, U, E, K, V, P | W, U, E, K, V, P   |                |                    |
|      |              | U-/S-/H-/K-/L-       |                                                     | W, U, E, K, V    | W, U, E, K, V      |                |                    |
|      |              | Q-/N-/R-             |                                                     | W, U, E, K       | W, U, E, K         |                |                    |
|      |              | T-/E-/A-/G-/P-       |                                                     | W, U             | W, U               |                |                    |
|      | Economy      | W-/Z-/Y-             | Các chặng bay còn lại                               | Q, U, E, K, V, M | Q, U, E, K, V, M   |                |                    |

| Hãng | Hạng dịch vụ          | Loại giá             | Chặng bay (v.v.)                                                                                                          | Hạng đặt chỗ     |                    | Ghi chú        |                    |
|------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|----------------|--------------------|
|      |                       |                      |                                                                                                                           | Khách lẻ         | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm | Các thông tin khác |
|      |                       | U-/B-/M-/S-/H-/K-/L- |                                                                                                                           | Q, U, E, K, V    | Q, U, E, K, V      |                |                    |
|      |                       | Q-/N-/R-/T-/A-       |                                                                                                                           | Q, U, E, K       | Q, U, E, K         |                |                    |
|      |                       | E-/G-/P-             |                                                                                                                           | Q, U, E          | Q, U, E            |                |                    |
| DL   | Business              | Tất cả               | Tất cả các chặng nội địa Mỹ, Canada                                                                                       | Z                | Z                  |                |                    |
|      | Economy               | W-/Z-/Y-/U-          | Các chặng bay giữa Mỹ và Cannada<br>Ngoại trừ: SFO – AUS/ BOS/ CHI/ DEN/ DFW/ HOU/ LAS/ LAX/ NYC/ PDX/ PHX/ SAN/ SEA/ WAS | H                | H                  |                |                    |
|      |                       | B-                   |                                                                                                                           | Q                | Q                  |                |                    |
|      |                       | M-/S-                |                                                                                                                           | L                | L                  |                |                    |
|      |                       | H-/K-/L-/Q-          |                                                                                                                           | T                | T                  |                |                    |
|      |                       | N-                   |                                                                                                                           | X                | X                  |                |                    |
|      |                       | A-/R-/ T-/P-/E-/G-   |                                                                                                                           | V                | V                  |                |                    |
|      | Business              | J-/C-                | SFO – AUS/ BOS/ CHI/ DEN/ DFW/ HOU/ LAS/ LAX/ NYC/ PDX/ PHX/ SAN/ SEA/ WAS                                                | Z, I             |                    |                |                    |
|      |                       | D-/I                 |                                                                                                                           | Z                |                    |                |                    |
|      | Premium Economy class | W-/Z-                |                                                                                                                           | V, X, T, U, L, K |                    |                |                    |
|      |                       | U-                   |                                                                                                                           | V, X, T, U       |                    |                |                    |
|      | Economy               | Y-                   |                                                                                                                           | V, X, T, U, L, K |                    |                |                    |
|      |                       | B-/M-/S-/H-/K-       |                                                                                                                           | V, X, T, U       |                    |                |                    |
|      |                       | L-/Q-/N-             |                                                                                                                           | V, X, T          |                    |                |                    |
|      |                       | R-/T-/E-             |                                                                                                                           | V, X             |                    |                |                    |
|      |                       | A-/P-/G-             |                                                                                                                           | V                |                    |                |                    |
|      | Economy               | Tất cả               | DXB-BAH/FRA/KUL/KWI/PAR/SIN/THR                                                                                           | T                | G                  |                |                    |
|      |                       |                      | Các chặng bay còn lại                                                                                                     | L                | G                  |                |                    |
| EY   | Business              | J-/C-/D-             | Tất cả                                                                                                                    | W                | W                  |                |                    |

| Hãng | Hạng dịch vụ | Loại giá | Chặng bay (v.v.)          | Hạng đặt chỗ |                    | Ghi chú                                                                                                                                   |                    |
|------|--------------|----------|---------------------------|--------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|      |              |          |                           | Khách lẻ     | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm                                                                                                                            | Các thông tin khác |
|      | Economy      | Tất cả   | BKK-AUH                   | V            | V                  | Đặt chỗ hạng L thu thêm 40USD/ 1 chiều bay.<br>Đặt chỗ hạng Q thu thêm 60USD/ 1 chiều bay.<br>Đặt chỗ hạng M thu thêm 90USD/ 1 chiều bay. |                    |
|      |              |          | KUL-AUH                   | V            | V                  | Đặt chỗ hạng L thu thêm 25USD/ 1 chiều bay.<br>Đặt chỗ hạng Q thu thêm 45USD/ 1 chiều bay.<br>Đặt chỗ hạng M thu thêm 75USD/ 1 chiều bay. |                    |
|      |              |          | AUH-JED/KWI               | V            | V                  | Đặt chỗ hạng L thu thêm 10USD/ 1 chiều bay.<br>Đặt chỗ hạng Q thu thêm 40USD/ 1 chiều bay.<br>Đặt chỗ hạng M thu thêm 60USD/ 1 chiều bay. |                    |
|      |              |          | Tất cả các chặng bay khác | V,L          | V,L                |                                                                                                                                           |                    |
| GA   | Business     | Tất cả   | Các chặng bay nội địa     | C            | -                  |                                                                                                                                           |                    |
|      | Economy      | Tất cả   |                           | T,V,N,Q,Y,K  | G                  |                                                                                                                                           |                    |
| GF   | Economy      | Tất cả   | Tất cả các chặng bay      | Q            | Q                  |                                                                                                                                           |                    |

| Hãng | Hạng dịch vụ                | Loại giá                                        | Chặng bay (v.v.)                                                                          | Hạng đặt chỗ     |                    | Ghi chú        |                    |
|------|-----------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|----------------|--------------------|
|      |                             |                                                 |                                                                                           | Khách lẻ         | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm | Các thông tin khác |
| HU   | Business                    | Tất cả                                          | Các chặng bay nội địa Trung Quốc                                                          | A                | -                  |                |                    |
|      | Economy                     | Tất cả                                          | Các chặng bay nội địa Trung Quốc                                                          | K, Q, E          | -                  |                |                    |
| JL   | Business                    | Tất cả                                          | Các chặng nội địa JP                                                                      | J                | J                  |                |                    |
|      | Economy                     |                                                 | Các chặng nội địa JP                                                                      | G                | G                  |                |                    |
|      |                             |                                                 | Các chặng quốc tế                                                                         | O                | O                  |                |                    |
| JQ   | Business                    | J-/C-/D-/I-                                     | Tất cả (ngoại trừ các chặng bay trong nội địa Úc và các chặng bay giữa Úc và New Zealand) | D                | Không áp dụng      |                |                    |
|      | Economy                     | W-/Y-/Z-/U-/B-/M-                               | Tất cả                                                                                    | I, Z, A, F, E, P | Không áp dụng      |                |                    |
|      |                             | S-/H-/K-/L-                                     |                                                                                           | I, Z, A, F, E    | Không áp dụng      |                |                    |
|      |                             | Q-/N-/R-                                        |                                                                                           | I, Z, A          | Không áp dụng      |                |                    |
|      |                             | Các loại giá khác                               |                                                                                           | I                | Không áp dụng      |                |                    |
| K6   | Business                    | J-/C-/D-                                        | HAN-SAI/PNH, PNH-DEL                                                                      | C, D             | C, D               |                |                    |
|      |                             | I-                                              |                                                                                           | D                | D                  |                |                    |
|      | Premium Economy and Economy | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/L-/Q-/N-/R-/T-/E-/A-/P- |                                                                                           | W                | W                  |                |                    |
|      | Business                    | J-/C-/D-/I-/W-/Z-                               | PNH/SAI-SAI/KOS, PNH/SAI/KOS-SGN/DAD                                                      | I, Z             | I, Z               |                |                    |
|      | Premium Economy             | U-                                              |                                                                                           | Z                | Z                  |                |                    |
|      | Economy                     | Y-/B-/M-/S-/H-/L-/Q-/N-/R-/T-/E-/A-/P-          |                                                                                           | W                | W                  |                |                    |

| Hãng | Hạng dịch vụ | Loại giá                                  | Chặng bay (v.v.)               | Hạng đặt chỗ |                    | Ghi chú                                                                                |                     |
|------|--------------|-------------------------------------------|--------------------------------|--------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|      |              |                                           |                                | Khách lẻ     | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm                                                                         | Các thông tin khác  |
| KC   | Business     | Tất cả                                    | Các chặng bay quốc tế          | J            |                    |                                                                                        |                     |
|      |              |                                           | ALA-TSE                        | J            |                    |                                                                                        |                     |
|      |              |                                           | Các chặng bay nội địa KZ khác  | C            |                    |                                                                                        |                     |
|      | Economy      | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/L-/Q-/N-          | Các chặng bay quốc tế          | S, T         | G                  |                                                                                        |                     |
|      |              | Các hạng khác                             |                                | S            | G                  |                                                                                        |                     |
|      |              | Tất cả                                    | Các chặng bay nội địa KZ       | B            | G                  |                                                                                        |                     |
| KE   | Economy      | Lao động                                  | Các chặng bay giữa SEL và JP   | T            | T                  |                                                                                        | Không thu Q của KE. |
|      |              | Các loại giá khác                         | Các chặng nội địa KR           | T            | T                  |                                                                                        |                     |
|      |              |                                           | Các chặng bay giữa KR và US/CA | T            | T                  | - Đặt chỗ hạng Q thu thêm 110 USD/ chiều.<br>- Đặt chỗ hạng K thu thêm 200 USD/ chiều. |                     |
|      |              |                                           | Các chặng bay quốc tế khác     | T,Q          | T,Q                |                                                                                        |                     |
|      |              |                                           |                                |              |                    |                                                                                        |                     |
| KL   | Economy      | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-/R-/T- | Tất cả các chặng bay           | N,E          | N,E                |                                                                                        |                     |
|      |              | E-/P-                                     |                                | N            | N                  |                                                                                        |                     |
| KQ   | Economy      | Tất cả                                    | Tất cả các chặng bay           | T            | T                  |                                                                                        |                     |
| KU   | Business     | Tất cả                                    | KWI-FRA/LON/PAR                | S            |                    |                                                                                        |                     |
|      | Economy      | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-                         |                                | T, L         |                    |                                                                                        |                     |
|      |              | S-/H-/K-/L-                               |                                | V, T         |                    |                                                                                        |                     |
|      |              | Các hạng khác                             |                                | V            |                    |                                                                                        |                     |
|      | Business     | Tất cả                                    | KWI-                           | S            |                    |                                                                                        |                     |
|      | Economy      | Y-/B-/M-                                  | AMD/BKK/BOM/CAN/DEL/KU         | T, L         |                    |                                                                                        |                     |
|      |              | S-/H-/K-/L-                               | L/MAA/MNL/MUC/TRV              | V, T         |                    |                                                                                        |                     |

| Hãng            | Hạng dịch vụ    | Loại giá                                    | Chặng bay (v.v.)                          | Hạng đặt chỗ  |                    | Ghi chú        |                     |
|-----------------|-----------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|--------------------|----------------|---------------------|
|                 |                 |                                             |                                           | Khách lẻ      | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm | Các thông tin khác  |
|                 |                 | Các hạng khác                               |                                           | V             |                    |                |                     |
| LH/OS<br>/SN/LX | Business        | Tất cả                                      | Tất cả các chặng bay                      | Z,Q,M         | Z,Q,M              |                |                     |
|                 | Premium         | W-/Z-                                       |                                           | Q,M           | Q,M                |                |                     |
|                 | Economy         | U-                                          |                                           | S,Q           | S,Q                |                |                     |
|                 | Economy         | Y-/B-/M-/S-                                 |                                           | Q,M           | Q,M                |                |                     |
|                 |                 | H-/K-/L-/Q-                                 |                                           | S,Q           | S,Q                |                |                     |
|                 |                 | N-/R-/T-/E-/P-/A-                           |                                           | S             | S                  |                |                     |
| LY              | Lao<br>độn<br>g | R-/T-/E-/P-/A-/G-                           | Tất cả các chặng TLV- châu Á              | U             | U                  |                |                     |
|                 |                 | Các hạng khác                               |                                           | U/O           | U/O                |                |                     |
|                 |                 | Tất cả                                      | Tất cả các chặng TLV- Châu Âu             | U             | U                  |                |                     |
|                 | Eco<br>no<br>my | R-/T-/E-/P-/A-/G-<br>Q-/N-<br>Các hạng khác | TLV-BKK/BOM v.v                           | U             | U                  |                |                     |
|                 |                 |                                             |                                           | U/O           | U/O                |                |                     |
|                 |                 |                                             |                                           | U/O/G         | U/O/G              |                |                     |
|                 |                 | R-/T-/E-/P-/A-/G-<br>N-<br>Các hạng khác    | TLV-HKG v.v                               | U             | U                  |                |                     |
|                 |                 |                                             |                                           | U/O           | U/O                |                |                     |
|                 |                 |                                             |                                           | U/O/G         | U/O/G              |                |                     |
|                 |                 | R-/T-/E-/P-/A-/G-<br>Các hạng khác          | TLV-BJS                                   | U/O           | U/O                |                |                     |
|                 |                 |                                             |                                           | U/O/G         | U/O/G              |                |                     |
|                 |                 |                                             |                                           | U             | U                  |                |                     |
|                 |                 | R-/T-/E-/P-/A-/G-<br>Các hạng khác          | TLV-<br>PAR/FRA/MOW/LON/ROM               | U/O/G         | U/O/G              |                |                     |
|                 |                 |                                             |                                           |               |                    |                |                     |
|                 | Business        | J-/C-/D-/I-                                 | Tất cả các chặng                          | J             | J                  |                |                     |
| NH              | Business        | Tất cả                                      | TYO - CHI/LAX/NYC/SEA/SFO/<br>SJC/WAS/YVR | P             | P                  |                | Không thu Q của NH. |
|                 |                 |                                             | Các chặng bay nội địa Nhật                | K, L, S, W, V | K                  |                |                     |



| Hãng | Hạng dịch vụ    | Loại giá                                   | Chặng bay (v.v.)                      | Hạng đặt chỗ |                    | Ghi chú                                                                         |                                                                                                                            |
|------|-----------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                 |                                            |                                       | Khách lẻ     | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm                                                                  | Các thông tin khác                                                                                                         |
|      | Premium Economy | Tất cả                                     | Các chặng bay nội địa nhật            | K, L, S      | K                  |                                                                                 |                                                                                                                            |
|      | Economy         | Y-, B-, M-, S-, H-, K-, L-, Q-, N-, R-, T- | TYO - CHI/LAX/NYC/SEA/SFO/SJC/WAS/YVR | K            | K                  | Đặt chỗ hạng S thu thêm 140USD/ chiều.<br>Đặt chỗ hạng W thu thêm 220USD/chiều. |                                                                                                                            |
|      |                 |                                            | Các chặng quốc tế khác                | K            | K                  |                                                                                 |                                                                                                                            |
|      |                 |                                            | Các chặng bay nội địa Nhật            | K, L, S      | K                  |                                                                                 |                                                                                                                            |
|      |                 | Loại giá khác                              | TYO - CHI/LAX/NYC/SEA/SFO/SJC/WAS/YVR | K            | K                  | Đặt chỗ hạng S thu thêm 140USD/ chiều.<br>Đặt chỗ hạng W thu thêm 220USD/chiều. |                                                                                                                            |
|      |                 |                                            | Các chặng quốc tế khác                | K            | K                  |                                                                                 |                                                                                                                            |
|      |                 |                                            | Các chặng bay nội địa Nhật            | K, L         | K                  |                                                                                 |                                                                                                                            |
|      | Business        | Tất cả                                     | AKL/CHC/WLG-SYD/MEL v.v               | Z            | Không áp dụng      |                                                                                 | Yêu cầu đặt chỗ hạng Z. Trong trường hợp NZ không khai thác khoang dịch vụ Business, được phép đặt vào các hạng G,S,L,T,H. |
|      |                 |                                            |                                       | S,L,T,H      |                    |                                                                                 |                                                                                                                            |
|      |                 |                                            |                                       |              |                    |                                                                                 |                                                                                                                            |
| NZ   | Economy         | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-           | Các chặng bay nội địa New Zealand     | G,S,L,T      | Không áp dụng      |                                                                                 |                                                                                                                            |
|      |                 | Loại giá khác                              |                                       | G,S          | Không áp dụng      |                                                                                 |                                                                                                                            |
|      |                 | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-           | Các chặng bay giữa Úc và New          | S, L, T      | Không áp dụng      |                                                                                 |                                                                                                                            |

| Hãng | Hạng dịch vụ | Loại giá                            | Chặng bay (v.v.)                | Hạng đặt chỗ     |                    | Ghi chú        |                                                                                 |
|------|--------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|      |              |                                     |                                 | Khách lẻ         | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm | Các thông tin khác                                                              |
|      |              | Loại giá khác                       |                                 | S                | Không áp dụng      |                |                                                                                 |
| OZ   | Economy      | Tất cả                              | Các chặng bay Nội địa Hàn quốc  | W, V, S          | W, V, S            |                |                                                                                 |
|      |              |                                     | Các chặng bay quốc tế           | W, V             | W, V               |                |                                                                                 |
| PG   | Business     | Tất cả                              | BKK-USM                         | C, Y             | -                  |                |                                                                                 |
|      |              |                                     | Các chặng khác                  | D, C             | -                  |                |                                                                                 |
|      |              |                                     |                                 |                  |                    |                |                                                                                 |
|      | Economy      | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N- | BKK-CNX/HKT/USM                 | Q, T, N, K, M, Y | Q, T, N, K, M, Y   |                |                                                                                 |
|      |              | Các loại giá khác                   |                                 | Q, T             | Q, T               |                |                                                                                 |
|      |              | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N- | Các chặng nội địa Thái Lan khác | Q, T, N, K, M, Y | Q, T, N, K, M, Y   |                |                                                                                 |
|      |              | L-/Q-/N-                            |                                 | Q, T, N, K       | Q, T, N, K         |                |                                                                                 |
|      |              | Các loại giá khác                   |                                 | Q, T             | Q, T               |                |                                                                                 |
|      |              | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-       | Các chặng quốc tế               | Q, T, N, K, M, Y | Q, T, N, K, M, Y   |                |                                                                                 |
|      |              | Các loại giá khác                   |                                 | Q, T, N, K       |                    |                |                                                                                 |
|      |              |                                     |                                 |                  |                    |                |                                                                                 |
| QR   | Business     | Tất cả                              | Tất cả chặng bay                | D, I             |                    |                |                                                                                 |
|      | Economy      | Y-/B-/M-/S-/H-                      |                                 | L, V, S, N, Q    |                    |                |                                                                                 |
|      |              | K-/L-/Q-/N-                         |                                 | V, S, N, Q       |                    |                |                                                                                 |
|      |              | Các loại giá khác                   |                                 | S, N, Q          |                    |                |                                                                                 |
| QF   | Business     | Tất cả                              | Các chặng bay nội địa Úc        | D, Y(*)          | I                  |                | (*): Yêu cầu đặt chỗ hạng D. Trong trường hợp QF không khai thác khoang dịch vụ |

| Hãng | Hạng dịch vụ | Loại giá                               | Chặng bay (v.v.)                         | Hạng đặt chỗ |                    | Ghi chú                                                                                    |                                     |
|------|--------------|----------------------------------------|------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|      |              |                                        |                                          | Khách lẻ     | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm                                                                             | Các thông tin khác                  |
|      |              |                                        |                                          |              |                    |                                                                                            | Business, được phép đặt vào hạng Y. |
|      |              |                                        | Các chặng bay giữa Úc và New Zealand     | I,D          | I                  |                                                                                            |                                     |
|      | Economy      | W-/Y-/B-                               | Các chặng bay nội địa Úc                 | O,Q,N,S,V    | G                  |                                                                                            |                                     |
|      |              | Z-/U-/M-/S-/ H-/K-/L-/ Q-/N-/R-        |                                          | O,Q,N,S      | G                  |                                                                                            |                                     |
|      |              | T-/A-                                  |                                          | O,Q          | G                  |                                                                                            |                                     |
|      |              | Loại giá khác                          |                                          | O            | G                  |                                                                                            |                                     |
|      |              | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S- H-/K-/L-/Q-/N-/R- | Các chặng bay giữa Úc và New Zealand     | Q,N          | G                  |                                                                                            |                                     |
|      |              | Loại giá khác                          |                                          | Q            | G                  |                                                                                            |                                     |
| S7   | Business     | Tất cả                                 | Tất cả các chặng bay                     | D            | D                  |                                                                                            |                                     |
|      | Economy      | Y-/B-/M-/S-/H-                         | MOW-                                     | T, S, O, W   | T, S, O, W         |                                                                                            |                                     |
|      |              | L-/Q-/N-/R-                            | CEK/GOJ/KRR/KZN/LED/SVX/ UFA/KGD/MMK/VOZ | S, O, W      | S, O, W            |                                                                                            |                                     |
|      |              | Loại giá khác                          |                                          | O, W         | O, W               |                                                                                            |                                     |
|      |              | Y-/B-/M-/S-/H-                         | Các chặng bay còn lại                    | T, S, O      | T, S, O            |                                                                                            |                                     |
|      |              | Loại giá khác                          |                                          | S, O         | S, O               |                                                                                            |                                     |
| SA   | Economy      | Tất cả                                 | JNB - HKG                                | V            | V                  | Đặt chỗ hạng Q thu thêm 50USD/ 1 chiều bay.                                                |                                     |
|      |              |                                        | JNB - CPT                                | W            | W                  | Đặt chỗ hạng L thu thêm 10USD/ 1 chiều bay.<br>Đặt chỗ hạng S thu thêm 20USD/ 1 chiều bay. |                                     |

| Hãng | Hạng dịch vụ    | Loại giá                      | Chặng bay (v.v.)                            | Hạng đặt chỗ |                    | Ghi chú        |                                                                                                                                                                                                                                           |
|------|-----------------|-------------------------------|---------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                 |                               |                                             | Khách lẻ     | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm | Các thông tin khác                                                                                                                                                                                                                        |
| SB   | Economy         | Lao động/ Thuyền viên         | NOU - TYO/OSA/SYD/SEL                       | H            | H                  |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
| SQ   | Economy         | Tất cả                        | Tất cả các chặng bay                        | K            | K                  |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
| SU   | Business        | Tất cả                        | Các chặng bay nội địa Nga                   | I, L         | Không áp dụng      |                | Yêu cầu nhập 03 dòng thông báo SSR khi đặt đoàn trên SU như sau:<br>- SSR GRPS SU TCP tổng số khách của đoàn khách và tên đoàn.<br>- SSR GRPS SU 03 ký tự chỉ loại khách đoàn.<br>- SSR GRPF SU thông tin giá SPA hoặc giá cả hành trình. |
|      | Economy         | W-/Z-/Y-/B-/M-                |                                             | L, T, E, N   | L, T, E, N, G      |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
|      |                 | U-/S-/H-/L-                   |                                             | T, E, N      | T, E, N, G         |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
|      |                 | Q-/N-/R-                      |                                             | E, N         | E, N, G            |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
|      |                 | Loại giá khác                 |                                             | N            | N, G               |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
|      |                 |                               |                                             |              |                    |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
| SV   | Business        | J-/C-/D-/I-                   | Tất cả các chặng bay                        | D            | D                  |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
|      | Economy         | Y-/B-/M-/S-                   |                                             | N,T          | N,T                |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
|      |                 | H-/K-/L-/Q-/N-/R-/T-/E-/A-/P- |                                             | N            | N                  |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
| TG   | Business        | Tất cả                        | BKK-<br>CEI/CNX/HDY/HKT/KBV/KKC/<br>UBP/UTH | J            | J                  |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
|      | Premium Economy | W-/Z-/U-                      |                                             | U            | U                  |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
|      | Economy         | Y-/B-/M-                      |                                             | S,K,T,Y      | S,K,T,Y            |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
|      |                 | S-/H-/L-/ Q-/N-/R-            |                                             | S,K,T        | S,K,T              |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
|      |                 | T-/E-                         |                                             | S,K          | S,K                |                |                                                                                                                                                                                                                                           |
|      |                 |                               |                                             |              |                    |                |                                                                                                                                                                                                                                           |

| Hãng | Hạng dịch vụ                    | Loại giá                      | Chặng bay (v.v.)      | Hạng đặt chỗ |                    | Ghi chú                                     |                    |
|------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------|--------------------|---------------------------------------------|--------------------|
|      |                                 |                               |                       | Khách lẻ     | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm                              | Các thông tin khác |
|      |                                 | P-                            |                       | S            | S                  |                                             |                    |
|      |                                 | Tất cả                        | BKK-CCU/CMB/DXB       | S,K          | S,K                |                                             |                    |
|      |                                 |                               | BKK-MCT               | S            | S                  | Đặt chỗ hạng K thu thêm 60USD/ 1 chiều bay. |                    |
|      |                                 |                               | BKK-KHI               |              |                    | Đặt chỗ hạng K thu thêm 20USD/ 1 chiều bay. |                    |
|      |                                 |                               | BKK-DAC               |              |                    | Đặt chỗ hạng K thu thêm 35USD/ 1 chiều bay. |                    |
|      |                                 |                               | Các chặng bay còn lại |              |                    |                                             |                    |
|      |                                 |                               |                       |              |                    |                                             |                    |
| TK   | Business class                  | J-/C-/D-/I-                   | TK DOM (except IST)   | J            |                    |                                             |                    |
|      | Premium Economy + Economy class | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L- |                       | L/T /Q       |                    |                                             |                    |
|      |                                 | Others                        |                       | L/T          |                    |                                             |                    |
|      | Business class                  | J-                            | All other sectors     | J/K/Z        |                    |                                             |                    |
|      |                                 | C- /D-/I-                     |                       | J/K          |                    |                                             |                    |
|      | Premium Economy + Economy class | W-/Z-/Y-                      |                       | T/Q/E/H      |                    |                                             |                    |
|      |                                 | U-/B-/M-/S-/H-/K-/L-          |                       | Q/T /E       |                    |                                             |                    |
| UL   | Business                        | Tất cả                        |                       | D            | D                  |                                             |                    |

| Hãng | Hạng dịch vụ | Loại giá                | Chặng bay (v.v.)                                    | Hạng đặt chỗ |                    | Ghi chú        |                    |
|------|--------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------|--------------------|
|      |              |                         |                                                     | Khách lẻ     | Khách du lịch/đoàn | Khoản thu thêm | Các thông tin khác |
| UA   | Economy      | Y-/B-/M-                | CMB-BKK/SIN/KUL/BJS/SHA/AUH/DXB/BOM/HYD/MAA/BLR/COK | S, R, V      | S, R, V            |                |                    |
|      |              | S-/H-/K-/L-             |                                                     | N, V, S      | N, V, S            |                |                    |
|      |              | Q-/N-/R-/T-/E-          |                                                     | N, S         | N, S               |                |                    |
|      |              | A-/P-/G-                |                                                     | N            | N                  |                |                    |
|      | Economy      | J-/C-/D-/I-             | Tất cả các chặng bay nội địa Mỹ                     | P            | Không áp dụng      |                |                    |
|      |              | W-/Z-/U-/Y-             |                                                     | G, K, L      |                    |                |                    |
|      |              | B-/S-/M-                |                                                     | G, K         |                    |                |                    |
|      |              | Các loại giá khác       |                                                     | G            |                    |                |                    |
|      | Business     | J-/C-/D-/I-             | BCN/FRA/MUC/LON/MIL – MAD                           | I            | I                  |                |                    |
|      | UX           | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H- | MAD – FRA/MUC/MIL                                   | T, U, R, S   | T, U, R, S         |                |                    |
|      |              | L-/Q-/N-                |                                                     | T, U, R      | T, U, R            |                |                    |
|      |              | K-/R-/T-/E-/A-          |                                                     | T, U         | T, U               |                |                    |
|      |              | Các loại giá khác       |                                                     | T            | T                  |                |                    |
|      |              | W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H- | Các chặng bay còn lại                               | U, R, S      | U, R, S            |                |                    |
|      |              | L-/Q-/N-                |                                                     | U, R         | U, R               |                |                    |
|      |              | Các loại giá khác       |                                                     | U            | U                  |                |                    |

| Hãng | Hạng dịch vụ    | Loại giá          | Chặng bay (v.v.)     | Hạng đặt chỗ        |                     | Ghi chú        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------|-----------------|-------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                 |                   |                      | Khách lẻ            | Khách du lịch/đoàn  | Khoản thu thêm | Các thông tin khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| VA   | Business        | J-/C-/D-/I-       | AU – AU,<br>AU-NZ    | J                   | J                   |                | <p>Trong trường hợp VA không khai thác khoang dịch vụ hạng Thương gia trong nội địa Úc, giữa Úc và New Zealand, được phép đặt chỗ vào các hạng Phổ thông.</p> <p><u>Lưu ý về đặt chỗ khách đoàn</u>: Bắt buộc điền các thông tin sau vào trong booking:<br/> “SSR GRPS GRPF group name”<br/> - Phản hồi của KQ VA: Trong vòng 2 ngày làm việc.<br/> - Đầu mỗi khách đoàn của VA: Rm.groups@virginaustralia.com.au</p> |
|      | Economy         | W-/Y-/B-/Z-/M-/S- | AU – AU,<br>AU-NZ    | T, Q, P, V, N, O, E | T, Q, P, V, N, O, E |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|      |                 | H-/K-/L-/U-       |                      | T, Q, P, V, N       | T, Q, P, V, N       |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|      |                 | Q-/N-/R-/         |                      | T, Q, P, V          | T, Q, P, V          |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|      |                 | T-/A-/E-/P-       |                      | T                   | T                   |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| VS   | Business        | J- / C-           | Tất cả các chặng bay | Z,I                 | Không áp dụng       |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|      |                 | D-/ I-            |                      | Z                   |                     |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| VS   | Premium Economy | W-                | Tất cả các chặng bay | H, K                |                     |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|      |                 | Z-/ U-            |                      | K                   |                     |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| Hãng | Hạng dịch vụ    | Loại giá                                                  | Chặng bay (v.v.)                                                      | Hạng đặt chỗ              |                           | Ghi chú        |                    |
|------|-----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------|--------------------|
|      |                 |                                                           |                                                                       | Khách lẻ                  | Khách du lịch/đoàn        | Khoản thu thêm | Các thông tin khác |
|      | Economy         | Y-/B-                                                     | Tất cả các chặng bay                                                  | O,N, X,Q, E               |                           |                |                    |
|      |                 | M-/S-                                                     |                                                                       | O,N,X,Q                   |                           |                |                    |
|      |                 | H-/K-/L-/Q-                                               |                                                                       | O,N,X                     |                           |                |                    |
|      |                 | N-/R-/T-                                                  |                                                                       | O, N                      |                           |                |                    |
|      |                 | Các loại giá khác                                         |                                                                       | O                         |                           |                |                    |
| WY   | Business        | J-/C-/D-/I-                                               | Tất cả các chặng bay                                                  | D                         | D                         |                |                    |
|      | Economy         | Y-/B-                                                     |                                                                       | O, S, L                   | O, S, L                   |                |                    |
|      |                 | M-/S-/H-/ K-/L-                                           |                                                                       | O, S                      | O, S                      |                |                    |
|      |                 | Q-/N-/ R-/T-/A-/E-/A-/P-/G-                               |                                                                       | O                         | O                         |                |                    |
| W2   | Business        | Tất cả                                                    | FRA-QYG                                                               | F                         | F                         |                |                    |
|      | Other           | W-/Z-/U-/Y-/ B-/M-/S-/H-/ K-/L-/Q-/N-/ R-/T-/A-/E-/ P-/G- |                                                                       | Y                         | Y                         |                |                    |
|      | Business class  | J-/C-                                                     | FRA -<br>BER/BRE/BSL/CGN/DRS/DUS/<br>FMO/HAJ/HAM/<br>LEJ/MUC/NUE/ STR | Z, C, J, F                | Z, C, J, F                |                |                    |
|      |                 | D-                                                        |                                                                       | Z, C, J                   | Z, C, J                   |                |                    |
|      |                 | I-                                                        |                                                                       | Z, C                      | Z, C                      |                |                    |
|      | Premium Economy | W-/Z-                                                     |                                                                       | S, W, V, Q, H, U, M, B, Y | S, W, V, Q, H, U, M, B, Y |                |                    |



| Hãng | Hạng dịch vụ  | Loại giá          | Chặng bay (v.v.)                                                       | Hạng đặt chỗ              |                           | Ghi chú        |                    |
|------|---------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------|--------------------|
|      |               |                   |                                                                        | Khách lẻ                  | Khách du lịch/đoàn        | Khoản thu thêm | Các thông tin khác |
|      |               | U-                |                                                                        | S, W, V, Q, H, U          | S, W, V, Q, H, U          |                |                    |
| W2   | Economy class | Y-                | FRA - BER/BRE/<br>BSL/CGN/DRS/<br>DUS/HAJ/HAM/<br>LEJ/MUC/NUE/ STR/FMO | S, W, V, Q, H, U, M, B, Y | S, W, V, Q, H, U, M, B, Y |                |                    |
|      |               | B-/M-/S-          |                                                                        | S, W, V, Q, H, U, M, B    | S, W, V, Q, H, U, M, B    |                |                    |
|      |               | H-/K-/L-          |                                                                        | S, W, V, Q, H, U, M       | S, W, V, Q, H, U, M       |                |                    |
|      |               | Q-/N-/R-/T-       |                                                                        | S, W, V, Q, H             | S, W, V, Q, H             |                |                    |
|      |               | Các loại giá khác |                                                                        | S, W, V                   | S, W, V                   |                |                    |

## **Phụ lục 2: GIỚI HẠN CHUYỂN BAY KHÔNG ÁP DỤNG**

### **1 – Giới hạn chặng bay KHÔNG áp dụng trên OALs đối với một số loại giá:**

| Loại Giá    | Chặng Bay KHÔNG áp dụng                         | Hãng vận chuyển |
|-------------|-------------------------------------------------|-----------------|
| J-/C-/D-/I- | PAR-BEG/BRS/BRU/BUH/ATH/BLL/FLR/NAP/OPO/STO v.v | AF              |
|             | MOW-OMS/SVX/ROV v.v                             | SU              |
|             | Tất cả                                          | B2/KL           |

### **2 – Giới hạn chuyển bay KHÔNG áp dụng trên OALs:**

| Hãng vận chuyển | Các chuyến bay KHÔNG áp dụng                           |        |        |        |
|-----------------|--------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|                 | Từ                                                     | Đến    | Từ     | Đến    |
| 3U              | 3U1000                                                 | 3U2999 | 3U4000 | 3U5999 |
|                 | 3U7000                                                 | 3U7999 |        |        |
| 8M              | 8M9505                                                 | 8M9508 |        |        |
| AA              | AA6000                                                 | AA9999 |        |        |
| AC              | AC2200                                                 | AC6999 | AC9000 | AC9999 |
| AF              | AF1900                                                 | AF3299 | AF3325 | AF3989 |
|                 | AF4000                                                 | AF4999 | AF5120 | AF5999 |
|                 | AF6035                                                 | AF6099 | AF6170 | AF6190 |
|                 | AF6192                                                 | AF6199 | AF6280 | AF7075 |
|                 | AF7094                                                 | AF7099 | AF7230 | AF7299 |
|                 | AF7760                                                 | AF9189 | AF9224 | AF9391 |
| AH              | Các chuyến bay liên danh của AH do hãng khác khai thác |        |        |        |
| AI              | AI3000                                                 | AI9999 |        |        |
| AM              | AM4000                                                 | AM9999 |        |        |
| AS              | AS3000                                                 | AS3274 | AS3500 | AS9999 |
| AY              | AY2501                                                 | AY9999 |        |        |
| AZ              | AZ2400                                                 | AZ3999 | AZ5000 | AZ5999 |
|                 | AZ7000                                                 | AZ7999 |        |        |
| B2              | B20001                                                 | B20708 |        |        |
| BA              | BA1500                                                 | BA2029 | BA2350 | BA2359 |
|                 | BA2046                                                 | BA2060 | BA2370 | BA2539 |
|                 | BA2070                                                 | BA2149 | BA2800 | BA2899 |
|                 | BA2170                                                 | BA2199 | BA3000 | BA3269 |
|                 | BA2240                                                 | BA2249 | BA3300 | BA9999 |
|                 | BA2300                                                 | BA2329 |        |        |

| Hãng vận chuyển | Các chuyến bay KHÔNG áp dụng |         |        |        |
|-----------------|------------------------------|---------|--------|--------|
|                 | Từ                           | Đến     | Từ     | Đến    |
| BI              | BI3000                       | BI3999  |        |        |
| BR              | BR2145                       | BR2150  | BR2389 | BR2399 |
|                 | BR2171                       | BR2182  | BR2761 | BR2800 |
| BT              | BT5000                       | BT5999  | BT7000 | BT7999 |
| CA              | CA1151                       | CA1200  | CA4600 | CA8199 |
|                 | CA3001                       | CA3999  | CA8300 | CA8900 |
|                 | CA4075                       | CA4098  | CA9001 | CA9999 |
| CI              | CI 8000                      | CI 9999 |        |        |
| CX              | CX1000                       | CX1999  | CX9000 | CX9999 |
|                 | CX4000                       | CX7999  |        |        |
| CZ              | CZ001                        | CZ299   | CZ4000 | CZ4999 |
|                 | CZ501                        | CZ599   | CZ7001 | CZ7999 |
|                 | CZ700                        | CZ799   | CZ9000 | CZ9999 |
|                 | CZ1001                       | CZ1999  |        |        |
|                 | CZ2600                       | CZ2999  |        |        |
| DE              | DE3000                       | DE3999  |        |        |
|                 | DE4500                       | DE5999  |        |        |
|                 | DE7000                       | DE9999  |        |        |
| DL              | DL4180                       | DL4338  | DL4569 | DL4627 |
|                 | DL5553                       | DL5589  | DL5873 | DL5899 |
|                 | DL5911                       | DL9999  |        |        |
| EK              | EK1000                       | EK2800  | EK2900 | EK9999 |
| EY              | EY1000                       | EY1999  | EY5500 | EY9999 |
|                 | EY2500                       | EY5399  |        |        |

| Hãng vận chuyển | Các chuyến bay KHÔNG áp dụng |        |        |        |
|-----------------|------------------------------|--------|--------|--------|
|                 | Từ                           | Đến    | Từ     | Đến    |
| FM              | FM0001                       | FM9999 |        |        |
| GA              | GA8800                       | GA8999 | GA9900 | GA9999 |
|                 | GA9000                       | GA9799 |        |        |
| GF              | GF5000                       | GF6999 |        |        |
| HU              | HU8000                       | HU8999 |        |        |
| HX              | HX1000                       | HX1999 | HX3000 | HX4999 |
| IB              | IB100                        | IB399  | IB4000 | IB5999 |
|                 | IB2360                       | IB2699 | IB7000 | IB7999 |
|                 | IB2800                       | IB2999 | IB9000 | IB9999 |
| JL              | JL2854                       | JL2855 | JL4331 | JL4346 |
|                 | JL2857                       | JL2858 | JL4401 | JL4414 |
|                 | JL3527                       | JL3528 | JL5000 | JL5999 |
|                 | JL3545                       | JL3546 | JL7000 | JL7999 |
|                 | JL3810                       | JL3819 |        |        |
| JP              | JP9000                       | JP9999 |        |        |
| JU              | JU8000                       | JU8999 |        |        |
| K6              | K62000                       | K63999 |        |        |
| KC              | KC1100                       | KC2000 | KC1294 | KC1297 |
|                 | KC1350                       | KC1355 | KC1801 | KC1802 |
|                 | KC409                        | KC410  | KC577  | KC580  |
|                 | KC697                        | KC698  |        |        |
| KE              | KE3001                       | KE3999 | KE5001 | KE7999 |
| KL              | KL2000                       | KL9999 |        |        |
| KQ              | KQ1000                       | KQ9999 |        |        |
| KU              | KU6999                       | KU9999 |        |        |

| Hãng vận chuyển | Các chuyến bay KHÔNG áp dụng                                                                                                     |         |        |        |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|--------|
|                 | Từ                                                                                                                               | Đến     | Từ     | Đến    |
| LG              | LG1000                                                                                                                           | LG1999  |        |        |
| LH/OS/SN/LX     | Các chuyến bay codeshare LH/OS/SN/LX được khai thác bởi hãng khác trừ các hãng LH/OS/SN/LX và các chuyến bay LH 3400 đến LH 3799 |         |        |        |
| LO              | LO 4000                                                                                                                          | LO 9999 |        |        |
| LY              | LY8000                                                                                                                           | LY9999  |        |        |
| MF              | MF1000                                                                                                                           | MF7999  | MF9001 | MF9999 |
| MH              | MH3000                                                                                                                           | MH3999  | MH5000 | MH5999 |
|                 | MH4000                                                                                                                           | MH4999  | MH9000 | MH9999 |
| MU              | MU0001                                                                                                                           | MU9999  |        |        |
| NH              | NH3000                                                                                                                           | NH3200  | NH5001 | NH9999 |
|                 | NH3300                                                                                                                           | NH4840  |        |        |
| NZ              | NZ1700                                                                                                                           | NZ1899  | NZ6300 | NZ7999 |
|                 | NZ2000                                                                                                                           | NZ4999  | NZ9000 | NZ9999 |
| OZ              | OZ6100                                                                                                                           | OZ7000  | OZ8800 | OZ8816 |
|                 | OZ8100                                                                                                                           | OZ8109  | OZ9101 | OZ9999 |
| PR              | Các chuyến bay liên danh của PR do hãng khác khai thác                                                                           |         |        |        |
| PS              | PS1000                                                                                                                           | PS9999  |        |        |
| PG              | PG3300                                                                                                                           | PG3399  | PG6000 | PG6999 |
|                 | PG3500                                                                                                                           | PG3699  | PG8000 | PG9999 |
|                 | PG4000                                                                                                                           | PG4999  |        |        |
| QF              | QF2600                                                                                                                           | QF9999  |        |        |
| QR              | QR2000                                                                                                                           | QR9999  |        |        |
| QV              | QV4000                                                                                                                           | QV4999  |        |        |
| RO              | RO9000                                                                                                                           | RO9999  |        |        |

| Hãng vận chuyển | Các chuyến bay KHÔNG áp dụng             |         |         |         |
|-----------------|------------------------------------------|---------|---------|---------|
|                 | Từ                                       | Đến     | Từ      | Đến     |
| S7              | S70000                                   | S79999  |         |         |
| SA              | SA2000                                   | SA2999  | SA7000  | SA7950  |
| SB              | SB0001                                   | SB0099  | SB900   | SB9999  |
| SK              | SK3000                                   | SK3999  | SK8000  | SK8999  |
|                 | SK6100                                   | SK6175  | SK9300  | SK9999  |
|                 | SK6400                                   | SK6899  |         |         |
| SQ              | SQ1000                                   | SQ9999  |         |         |
| SU              | SU0000                                   | SU9999  |         |         |
| SV              | SV2000                                   | SV9999  |         |         |
| TG              | TG1000                                   | TG9999  |         |         |
| TK              | TK4400                                   | TK4899  | TK8000  | TK9699  |
| UL              | UL2000                                   | UL3999  | UL7000  | UL7300  |
|                 | UL5000                                   | UL5300  | UL8000  | UL8300  |
|                 | UL6000                                   | UL6300  |         |         |
| UX              | UX3000                                   | UX3999  |         |         |
| UA              | UA5015                                   | UA5210  | UA6385  | UA9999  |
| VA              | VA2900                                   | VA9999  |         |         |
|                 | Và các chuyến VA* do hãng khác khai thác |         |         |         |
| VS              | VS0500                                   | VS9999  |         |         |
| WY              | WY5000                                   | WY7000  |         |         |
| W2              | W2 0001                                  | W2 6199 | W2 7250 | W2 9999 |
| ZH              | ZH1001                                   | ZH2050  | ZH2401  | ZH5600  |

**3 – Giới hạn chuyển bay KHÔNG áp dụng trên VN (không áp dụng cho các giá –VN9/-VN-9-, -VN7/-VN-7-):**

| Hành trình | Chặng Bay                           | Loại Giá                            | Các chuyến bay KHÔNG áp dụng                                         |
|------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| VN-TH      | SGN/ DAD-BKK v.v                    | Tất cả                              | Từ VN2000 đến VN3999<br>Từ VN6600 đến VN6999                         |
| VN-KH      | VN-KH v.v                           | Tất cả                              | Từ VN2000 đến VN3999<br>Từ VN6600 đến VN6999                         |
| Tất cả     | SGN – TPE v.v.                      | D-/I-/S-/L-/Q-/N-/R-/T-/A-/E-/P-/G- | VN3581/3580/3583/3582<br>Từ VN6600 đến VN6999                        |
| Tất cả     | HAN – TPE v.v.                      | D-/I-/L-/Q-/N-/R-/T-/A-/E-/P-/G-    | VN3584/3585/3586/3587<br>Từ VN6600 đến VN6999                        |
| Tất cả     | HAN/SGN-MNL v.v                     | Tất cả                              | Từ VN3940 đến VN3943<br>Từ VN3946 đến VN3947<br>Từ VN6600 đến VN6999 |
| Tất cả     | HAN-CAN/BJS/SHA/HKG v.v             | Tất cả                              | Từ VN2000 đến VN3999<br>Từ VN6600 đến VN6999                         |
| Tất cả     | SGN-CAN/HKG/SHA v.v                 | Tất cả                              |                                                                      |
| Tất cả     | HAN/SGN-SEL/PUS v.v<br>DAD- PUS v.v |                                     |                                                                      |

| Hành trình | Chặng Bay        | Loại Giá | Các chuyến bay KHÔNG áp dụng                 |
|------------|------------------|----------|----------------------------------------------|
| Tất cả     | NHA/DAD-SEL v.v  |          |                                              |
| Tất cả     | HAN/SGN-TYO v.v  |          |                                              |
| Tất cả     | HAN/SGN- MOW v.v | Tất cả   | Từ VN2000 đến VN3999<br>Từ VN6600 đến VN6999 |
| Tất cả     | Tất cả           | Tất cả   | Từ VN6600 đến VN6999                         |



### **Phụ lục 3: HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI CHẶNG TÀU, XE BUÝT**

| TT | Nội dung                  | Tàu DB                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tàu 9B                                                                                                                                                                                                                                                                | Tàu PARBRU - AF* (do SNCF khai thác)                                                | Tàu nội địa Pháp - VN* (do SNCF khai thác)                                                                                                                                                                            | Xe buýt chặng AUHDXB - VN* (do EY khai thác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Xe buýt National Express NX                                                                                                        |
|----|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | <b>Quy định chung</b>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại Tàu do DB khai thác: D, EN, CNL, ICE, IC, IRE, RE, RB, S-bahn, DB Nachtzug.</li> <li>- Khách được sử dụng chuyển tàu bất kỳ trong thời hạn hiệu lực của Flight Coupon chặng tàu hoả, không cần xuất đổi lại vé.</li> <li>- Các điểm nội địa Đức thể hiện trên hệ thống đặt giữ chỗ với mã "QYG" Từ hành trình in ra tương ứng với "QYG" là "RAILWAY GERMANY".</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong nội địa Anh là tàu First Great Western (FGW) và Heathrow Express (HEX).</li> <li>- Khách được sử dụng chuyển tàu bất kỳ trong thời hạn hiệu lực của Flight Coupon chặng tàu hoả, không cần xuất đổi lại vé.</li> </ul> |                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng cho hành khách bay chặng quốc tế của VN nối chuyển trong vòng 24h tại sân bay Paris Charles De Gaulle với chặng tàu của SNCF đi nội địa Pháp số hiệu VN*.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng cho hành khách nối chuyển từ AUH đi DXB.</li> <li>- Trên chặng xe buýt không cung cấp các dịch vụ: <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Dịch vụ đặc biệt</li> <li>(b) Trẻ em đi một mình</li> <li>(c) Khách phải xác nhận sức khỏe trước khi bay</li> <li>(d) Khách khuyết tật hoặc di chuyển khó khăn.</li> </ul> </li> <li>- Điểm DXB được thể hiện trên hệ thống đặt giữ chỗ với mã là XNB.</li> </ul> |                                                                                                                                    |
| 2  | <b>Hướng dẫn check-in</b> | Khách phải check-in chặng tàu trong vòng 72 giờ so với giờ khởi hành của chặng tàu. Khách có thể lấy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Check-in trên website <a href="http://www.accesrail.com">www.accesrail.com</a> /checkin nhiều                                                                                                                                                                         | <b>1- Đối với khách đi từ Việt Nam:</b><br>- Khách được làm check in thẳng đến BRU. | <b>Phòng vé/Đại lý cần thông báo cho hành khách về việc khách phải đến quầy SNCF để đổi vé, không đi thẳng lên</b>                                                                                                    | <b>1- Đối với khách đi từ Việt Nam:</b><br>- Khách được làm check in thẳng đến DXB                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Check-in trên website <a href="http://www.accesrail.com/checkin">www.accesrail.com/checkin</a> nhiều nhất 72h trước giờ khởi hành. |

| TT | Nội dung | Tàu DB                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tàu 9B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tàu PARBRU - AF* (do SNCF khai thác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tàu nội địa Pháp - VN* (do SNCF khai thác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Xe buýt chặng AUHDXB - VN* (do EY khai thác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xe buýt National Express NX                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          | <p>vé theo 2 cách:</p> <p><b>1- Cách 1 (Ưu tiên): Check in trực tuyến tại website (<a href="http://www.rail-checkin.com">www.rail-checkin.com</a>):</b></p> <p>- Ô "First name": Điền toàn bộ các ký tự sau dấu "/" trong trường Tên của PNR, bao gồm cả MRS/MR;</p> <p>- Ô "Last name": Điền toàn bộ các ký tự đứng trước dấu "/" trong trường Tên của PNR;</p> <p>- Ô "PNR Locator": Điền PNR (mã đặt chỗ) của VN;</p> <p>- Ô "E-ticket number": Điền số vé của khách: 738xxxxxxxxx</p> | <p>nhất 72h trước giờ khởi hành. Khách cần điền họ/tên và code vé điện tử của VN (13 số) hoặc PNR của VN (6 chữ).</p> <p>Đi lại từ sân bay LHR đến nhà ga Paddington: Khi check-in khách sẽ nhận được 2 vé : Một cho tàu FGW và một cho HEX cho phép khách đi từ sân bay London Heathrow (khách phải in vé dưới dạng .pdf)</p> <p>Khi đến Terminal 4 ở sân bay LHR,</p> | <p>- Tại sân bay CDG, khách tự mang hành lý lên tầng 2 của sân bay CDG (hướng Bắc), nhân viên của AF sẽ làm thủ tục lên tàu cho khách và hành lý sẽ được hãng AF chuyển đến ga BRU cuối cùng trong vòng 45 phút trước giờ tàu khởi hành.</p> <p><b>2- Đối với khách đi từ BRU:</b></p> <p>- Làm thủ tục check-in tại quầy làm thủ tục của AF tại ga tàu Brussels- Midi. Thời gian nối chuyển tối thiểu theo quy định</p> | <p><b>tàu. Nếu không thực hiện đúng, hãng tàu sẽ yêu cầu khách mua vé mới và có thể thu thêm phí phạt.</b></p> <p><b>1- Đối với khách đi từ Việt nam:</b></p> <p>Khách đến nhà ga 2E (Terminal 2E) sân bay Paris Charles De Gaulle và làm thủ tục như sau:</p> <p>- Làm thủ tục nhập cảnh, lấy hành lý, qua khu vực kiểm tra hải quan.</p> <p>- Đi bộ theo biển chỉ dẫn "Gare SNCF Railway Station" tới khu vực ga tàu của SNCF tại nhà ga 2D (Terminal 2D) mất khoảng 20 phút.</p> <p>- Xuống tầng và đến quầy vé của SNCF để làm thủ tục đổi vé của VN sang thẻ lên tàu hỏa của SNCF, số hiệu tàu hỏa TGV.</p> <p>- Làm thủ tục lên tàu hỏa tại các máy màu vàng có</p> | <p>- Tại sân bay AUH sau khi làm thủ tục hải quan và nhập cảnh, khách đến quầy làm thủ tục xe buýt của EY (Etihad Coach Desk) và xuất trình vé điện tử cùng với thẻ lên tàu bay vừa sử dụng. Nhân viên của EY sẽ kiểm tra vé và đưa khách lên xe buýt.</p> <p><b>2- Đối với khách đi từ DXB:</b></p> <p>- Khách có thể làm thủ tục check-in trước chuyến bay từ 6-24 giờ tại Chelsea Towers (XNB) hoặc Dubai Marina Mall (XMB) cùng nằm trên phố Sheikh Zayed road, Dubai), check-in hành lý và nhận thẻ lên tàu.</p> | <p>Khách cần điền họ/tên và code vé điện tử của VN (13 số) hoặc PNR của VN (6 chữ). Sau đó khách cần in vé, vé đó sẽ là boarding pass để khách sử dụng chặng nội địa Anh trên NX.</p> <p>Từ sân bay Heathrow Express Terminal 4 cho đến trạm bắt xe buýt National Express Central Station, khách có thể đi Shuttle Airport Express đến Terminal 3 hoàn toàn miễn phí (15 phút có một chuyến) rồi đi bộ 5 phút sẽ tới Central Bus Station.</p> <p>Vé NX có hiệu lực vào ngày giờ được in trên vé, tuy nhiên trong</p> |

| TT | Nội dung | Tàu DB                                                                                                                                                                                                                          | Tàu 9B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tàu PARBRU - AF* (do SNCF khai thác)                                                                                                                                                                                                                                         | Tàu nội địa Pháp - VN* (do SNCF khai thác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Xe buýt chặng AUHDXB - VN* (do EY khai thác) | Xe buýt National Express NX                                                                                                                   |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          | <b>2- Cách 2 (trong trường hợp không thể check-in trực tuyến): Tại Sân bay Frankfurt, Dusseldorf, và các nhà ga trung tâm lớn tại Đức:</b> hành khách có thể tới các ga tự phục vụ để tiến hành tục check-in và in thẻ lên tàu. | khách cần đi shuttle inter-terminal giữa Heathrow Central (15 phút có một chuyến, mất 4 phút). Từ đó lấy tàu HEX đến nhà ga London Paddington (đi mất 15 phút)<br><br>Đi lại từ nhà ga London Paddington đến sân bay LHR: Các tàu thường sẽ xuất phát từ Platforms 6 và 7 tại nhà ga London Paddington. Để đến Terminal 4, xuống đổi tàu tại Heathrow Central và bắt tàu transfer miễn phí (15 phút | tại trang WEB của AF.<br>- Xuất trình vé máy bay để lấy vé tàu.<br>- Khách được làm thủ tục check-in thẳng về Việt Nam.<br>Riêng về hành lý, khi đến ga TGV ở sân bay CDG, khách phải tự mang hành lý sang quầy check-in của VN để làm thủ tục ký gửi hành lý đến điểm cuối. | dòng chữ “ <i>SNCF compostage de billets</i> ” và lên tàu cùng hành lý của mình.<br><b>2- Đối với khách đi từ các điểm nội địa Pháp:</b> Khách đến nhà ga của SNCF và làm thủ tục như sau:<br>- Tại quầy vé của SNCF, làm thủ tục through check-in, sử dụng vé máy bay của VN để đổi sang thẻ lên tàu hỏa TGV và có thể nhận thêm thẻ lên máy bay của VN.<br>- Làm thủ tục lên tàu hỏa tại các máy màu vàng có dòng chữ “ <i>SNCF compostage de billets</i> ” bằng thẻ lên tàu hỏa và lên tàu cùng hành lý của mình.<br>- Đến sân bay Paris Charles De Gaulle, khách lấy hành lý ra và đi bộ khoảng 20 phút đến quầy |                                              | trường hợp khách đến Bus Station sớm hơn hoặc muộn hơn chuyến được in trên vé, khách vẫn sẽ được vận chuyển trên chuyến xe sau (nếu còn ghế). |

| TT | Nội dung            | Tàu DB                                                                                                           | Tàu 9B                                                                                                           | Tàu PARBRU - AF* (do SNCF khai thác) | Tàu nội địa Pháp - VN* (do SNCF khai thác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Xe buýt chặng AUHDXB - VN* (do EY khai thác) | Xe buýt National Express NX |
|----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|
|    |                     |                                                                                                                  | có một chuyến, mất 4 phút).                                                                                      |                                      | check-in của VN tại nhà ga 2E (Terminal 2E).<br>- Tại quầy của VN, xuất trình visa/hộ chiếu để làm thủ tục, ký gửi hành lý và nhận thẻ lên máy bay của VN<br>- Làm thủ tục xuất nhập cảnh và lên máy bay.                                                                                                                                                                                |                                              |                             |
| 3  | Quy định về hành lý | Chặng tàu hoả không bị giới hạn mức hành lý miễn cước. Trên vé, ghi mức hành lý miễn cước áp dụng như chặng bay. | Chặng tàu hoả không bị giới hạn mức hành lý miễn cước. Trên vé, ghi mức hành lý miễn cước áp dụng như chặng bay. |                                      | Chặng tàu áp dụng theo chính sách hành lý của VN. Khách phải thỏa mãn các điều kiện sau:<br>- Hành lý phải được dán nhãn với thông tin họ và tên, địa chỉ/ điện thoại của hành khách. Hành khách tự chịu trách nhiệm bảo quản hành lý.<br>- Vali, túi du lịch và ba lô được chấp nhận với điều kiện hành khách có thể tự vận chuyển và có thể xếp vào khoang hành lý chuyên dụng của tàu |                                              |                             |

| TT | Nội dung                  | Tàu DB                                                                                                                                                                                                                                                     | Tàu 9B                                                                                                                                                                         | Tàu PARBRU - AF* (do SNCF khai thác)                                                                                                                                                                                                          | Tàu nội địa Pháp - VN* (do SNCF khai thác)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xe buýt chặng AUHDXB - VN* (do EY khai thác)                                                                                                                                                                 | Xe buýt National Express NX                                                                            |
|----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                           |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                               | TGV.<br>- 01 khách chỉ được mang 01 kiện hành lý đặc biệt sau:<br>+ Xe đạp có thể gấp và tháo dỡ được trong một chiếc túi xe đạp chuyên dụng có kích cỡ tối đa 120 x 90cm;<br>+ Ván trượt, xe đẩy gấp được;<br>+ Ván lướt sóng được đóng gọn trong một túi có kích cỡ tối đa 120 x 90cm;<br>+ Xe lăn điện hoặc điều khiển bằng tay. |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                        |
| 4  | <b>Thông tin, liên hệ</b> | - Tra cứu thông tin và in lịch trình để phát cho khách tại trang Web:<br><a href="http://www.bahn.de/p_en/view/booking/individual-planning/personal-timetable.shtml">http://www.bahn.de/p_en/view/booking/individual-planning/personal-timetable.shtml</a> | Khi xử lý vé cần kiểm tra xem khách đã lấy vé tàu hay chưa, liên hệ với 9B theo địa chỉ:<br>Accesrail Help Desk - <a href="mailto:info@accesrail.com">info@accesrail.com</a> . | Tra cứu thông tin tại trang Web:<br><a href="http://www.airfrance.be/BE/en/common/resainfo/vol/avion_train/avion_train_ligne_cdgbbru.htm#6">http://www.airfrance.be/BE/en/common/resainfo/vol/avion_train/avion_train_ligne_cdgbbru.htm#6</a> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tra cứu thông tin tại trang Web: Web: <a href="http://www.etihadairways.com">www.etihadairways.com</a> .<br>Điện thoại liên hệ: (a) Tại UAE: 8002277/02 599 0000; (b) Tại các địa điểm khác: +971 2 599 084. | Liên hệ theo địa chỉ: Accesrail Help Desk - <a href="mailto:info@accesrail.com">info@accesrail.com</a> |

| TT | Nội dung | Tàu DB                                 | Tàu 9B | Tàu PARBRU - AF* (do SNCF khai thác) | Tàu nội địa Pháp - VN* (do SNCF khai thác) | Xe buýt chặng AUHDXB - VN* (do EY khai thác) | Xe buýt National Express NX |
|----|----------|----------------------------------------|--------|--------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|
|    |          | Click "Create your personal timetable" |        |                                      |                                            |                                              |                             |

Lưu ý: Hành trình có LH\* khai thác bằng tàu áp dụng tương tự quy trình như đối với chặng bay LH khai thác.

## **Phụ lục 4: HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG HÀNH TRÌNH CỘNG CHẶNG ĐỐI VỚI CÁC VÉ KHÔNG XUẤT TỰ ĐỘNG**

1. Được phép xây dựng giá cộng chặng khi hành trình chính và chặng cộng thêm sử dụng
  - Cùng hạng dịch vụ
  - Khác hạng dịch vụ nếu chuyển bay chặng nội địa không khai thác khoang dịch vụ thương gia.
2. Hành trình chính chỉ được phép cộng chặng khi:
  - Hành trình từ Việt Nam được chỉ ra trong biểu giá áp dụng tại thị trường Việt Nam.
  - Hành trình kết hợp giá trên cơ sở ½ giá khứ hồi được chỉ ra trong biểu giá áp dụng tại thị trường Việt Nam.

3. Các điểm xây dựng giá cộng chặng phải là điểm xuất phát của hành trình chính
4. Chặng cộng chặng chỉ được sử dụng một lần trong một đoạn tính giá.
5. Khác:
  - Loại giá, số hiệu biểu giá, điều kiện giá tuân thủ điều kiện của hành trình chính.
  - Trong trường hợp hành trình chính và chặng cộng thêm sử dụng khác hạng dịch vụ do chuyển bay chặng cộng thêm không khai thác khoang dịch vụ tương ứng với chuyển bay trên hành trình chính:
    - Chặng cộng thêm sử dụng hạng dịch vụ phổ thông: ghi “Y” trong ô Loại giá
    - Chặng cộng thêm sử dụng hạng dịch vụ thương gia: ghi “C” trong ô Loại giá

### **Phụ lục 5: HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI HÀNH TRÌNH BAY ĐẾN CHÂU MỸ**

- Hành trình bay giữa TC3/TC2 và TC1 sử dụng AA: được phép bay thẳng hoặc bay vòng (gồm 2 hoặc nhiều chặng nối chuyển có cùng O&D) trong mạng đường bay của AA. Trong trường hợp bay vòng, các chặng nối chuyển của AA phải có cùng hạng đặt chỗ với chặng bay vượt biển của AA. Không được phép Stopover tại điểm bay vòng.
- Hành trình bay giữa TC3/TC2 và Mỹ trên VN\* do DL khai thác kết hợp với DL trong TC1:
  - + Trường hợp chặng VN\* do DL khai thác đến/từ Mỹ nối chuyển với chặng DL trong TC1: hạng đặt chỗ của DL trong TC1 phải cùng với hạng đặt chỗ quy đổi DL từ VN\* theo bảng Class Mapping.

- + Trường hợp chặng VN\* do DL khai thác đến/từ Mỹ là Stopover tại gateway ở Mỹ và kết hợp với chặng DL trong TC1: chặng DL trong TC1 áp dụng theo giá ADDED SECTOR.